

**TỔNG CÔNG TY THĂNG LONG -  
CTCP**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 400 /TLG - HCNS

Hà Nội, ngày 27 tháng 08 năm 2026

## **CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Thực hiện quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Tổng công ty Thăng Long – CTCP thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) giữa niên độ năm 2026 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

1. Tên tổ chức: Tổng công ty Thăng Long - CTCP

- Mã chứng khoán: TTL
- Địa chỉ: 72 – Nguyễn Chí Thanh – Phường Láng – TP Hà Nội – Việt Nam
- Điện thoại liên hệ/Tel: 091.555.43.42 Fax: .....
- Email: [tongthanglong.tlg@gmail.com](mailto:tongthanglong.tlg@gmail.com) Website: [tlg@tlg.com.vn](http://tlg@tlg.com.vn)

2. Nội dung thông tin công bố:

- BCTC giữa niên độ năm 2026
  - ☐ BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);

☒ BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);

☐ BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng).

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:

+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC đã được soát xét/kiểm toán .....):

☐ Có

☐ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có

☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với BCTC được kiểm toán năm 2022):

☐ Có

☐ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có

☐ Không



+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

☒ Có

☐ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☒ Có

☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

☐ Có

☐ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có

☐ Không

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày: 27/08/2026 tại đường dẫn: <http://tclong.vn>.....

**Tài liệu đính kèm:**

- BCTC giữa niên độ năm 2026
- Văn bản giải trình .....

**Đại diện tổ chức**

Người đại diện theo pháp luật/Người UQCBTT  
(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)



TỔNG GIÁM ĐỐC  
**Nguyễn Việt Hà**



**TỔNG CÔNG TY THĂNG LONG - CTCP**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT**

**Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2026**

---

**Hà Nội, Tháng 8 năm 2026**

**MỤC LỤC**

| <b><u>NỘI DUNG</u></b>                                     | <b>Trang</b> |
|------------------------------------------------------------|--------------|
| BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC                              | 2 - 3        |
| BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ          | 4 - 5        |
| BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT   |              |
| Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ          | 6 - 7        |
| Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ | 8            |
| Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ           | 9 - 10       |
| Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ    | 11 - 52      |



**BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)**

**CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN**

Theo nhận định của Ban Tổng Giám đốc, xét trên những khía cạnh trọng yếu, ngoài sự kiện tại Thuyết minh 7.3 - Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Tổng Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2026.

**KIỂM TOÁN VIÊN**

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2026 được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM - Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế INPACT.

**TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty tại ngày 30/6/2026 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hay không;
- Thiết kế, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ liên quan tới việc lập và trình bày hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ để Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không bị sai sót trọng yếu kể cả do gian lận hoặc bị lỗi;
- Lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Tổng Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Tổng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



**Nguyễn Việt Hà**  
**Tổng Giám đốc**

Hà Nội, ngày 25 tháng 8 năm 2026

Số: 393/2026/BCSXHN-CPA VIETNAM-NV2

**BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

**Kính gửi:** **Các Cổ đông**  
**Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc**  
**Tổng Công ty Thăng Long - CTCP**

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Tổng Công ty Thăng Long - CTCP được lập ngày 25/8/2026, từ trang 06 đến trang 52, bao gồm Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30/6/2026, Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty.

**Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

**Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

**Kết luận của Kiểm toán viên**

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty tại ngày 30/6/2026, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.



**Các vấn đề cần nhấn mạnh**

Chúng tôi lưu ý người đọc đến Thuyết minh 5.5 và 5.18 trong Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, trong đó mô tả đến việc ghi nhận nợ phải trả cho Tổng Công ty Đầu tư phát triển Đường cao tốc Việt Nam - Công ty TNHH MTV theo kết luận tại Bản án số 466/2022/HS-PT ngày 01/7/2022 của Tòa án Nhân dân cấp cao tại Hà Nội và ghi nhận nợ phải thu các nhà thầu phụ về trách nhiệm bồi thường cho Tổng Công ty do thi công không đảm bảo chất lượng công trình liên quan đến kết luận của Bản án số 466/2022/HS-PT ngày 01/7/2022 của Tòa án Nhân dân cấp cao tại Hà Nội nêu trên.

Chúng tôi lưu ý người đọc đến Thuyết minh số 5.5 và 5.9 trong bản Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Tại Công ty con là Công ty TNHH BOT Cầu Yên Lệnh, đến ngày 30/6/2026 Công ty đang ghi nhận phần vốn góp của chủ sở hữu của dự án đầu tư xây dựng cầu Yên Lệnh theo hình thức hợp đồng BOT (Dự án BOT Cầu Yên Lệnh giai đoạn 1) số tiền 47.183.000.000 đồng; Tài sản đầu tư của Dự án BOT Cầu Yên Lệnh giai đoạn 1 với nguyên giá và giá trị còn lại lần lượt là 161.774.504.871 đồng và 0 đồng; Phần Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến ngày 30/6/2026 của Công ty con Công ty TNHH BOT Cầu Yên Lệnh là (3.207.481.042) đồng bao gồm cả lợi nhuận của dự án đầu tư xây dựng cầu Yên Lệnh theo hình thức hợp đồng BOT (giai đoạn 1) và dự án xây dựng Quốc lộ 38 đoạn từ Cầu Yên Lệnh đến nút giao Vực Vòng theo hình thức BOT (giai đoạn 2). Dự án BOT Cầu Yên Lệnh giai đoạn 1 chưa được quyết toán với cơ quan nhà nước có thẩm quyền, làm cơ sở quyết toán vốn cho Nhà đầu tư bàn giao tài sản của dự án cho cơ quan nhà nước có thẩm quyền. Do vậy, giá trị các khoản mục lợi nhuận sau thuế chưa phân phối của giai đoạn 1 có thể bị ảnh hưởng khi cơ quan Nhà nước có thẩm quyền phê duyệt.

Kết luận của chúng tôi không liên quan đến các vấn đề nêu trên.



**Vũ Ngọc Ân**

**Phó Tổng Giám đốc**

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0496-2023-137-1

Giấy Ủy quyền số: 01/2026/UQ-CPA VIETNAM ngày 02/01/2026 của Chủ tịch HĐQT

Thay mặt và đại diện

**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN CPA VIETNAM**

**Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế INPACT**

Hà Nội, ngày 25 tháng 8 năm 2026

**BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026

| TÀI SẢN                                                  | MS         | TM         | 30/6/2026                | 01/01/2026               |
|----------------------------------------------------------|------------|------------|--------------------------|--------------------------|
|                                                          |            |            | VND                      | VND                      |
| <b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN</b><br>(100=110+120+130+140+160) | <b>100</b> |            | <b>3.881.756.212.455</b> | <b>3.021.929.076.119</b> |
| <b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>             | <b>110</b> | <b>5.1</b> | <b>621.491.352.095</b>   | <b>509.486.822.859</b>   |
| 1. Tiền                                                  | 111        |            | 570.691.352.095          | 369.486.822.859          |
| 2. Các khoản tương đương tiền                            | 112        |            | 50.800.000.000           | 140.000.000.000          |
| <b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>                     | <b>120</b> | <b>5.2</b> | <b>128.587.053.548</b>   | <b>127.646.013.696</b>   |
| 3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn              | 123        |            | 128.587.053.548          | 127.646.013.696          |
| <b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>                  | <b>130</b> |            | <b>2.124.592.547.112</b> | <b>1.528.450.649.857</b> |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng                      | 131        | 5.3        | 506.721.133.779          | 568.446.909.193          |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn                      | 132        | 5.4        | 1.396.956.983.850        | 825.552.792.482          |
| 4. Phải thu ngắn hạn khác                                | 135        | 5.5        | 385.957.329.596          | 299.493.848.295          |
| 5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi                    | 136        | 5.6        | (165.042.900.113)        | (165.042.900.113)        |
| <b>IV. Hàng tồn kho</b>                                  | <b>140</b> |            | <b>866.986.261.253</b>   | <b>723.829.297.200</b>   |
| 1. Hàng tồn kho                                          | 141        | 5.7        | 866.986.261.253          | 723.829.297.200          |
| <b>VI. Tài sản ngắn hạn khác</b>                         | <b>160</b> |            | <b>140.098.998.447</b>   | <b>132.516.292.507</b>   |
| 1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn                          | 161        | 5.8        | 2.298.647.725            | 1.371.451.119            |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ                               | 162        |            | 84.276.919.891           | 81.612.555.202           |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước              | 163        | 5.15       | 53.523.430.831           | 49.532.286.186           |
| <b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN</b><br>(200 = 210+220+260+270)    | <b>200</b> |            | <b>568.371.574.768</b>   | <b>502.622.189.635</b>   |
| <b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>                     | <b>210</b> |            | <b>91.842.767.057</b>    | <b>256.430.000</b>       |
| 3. Phải thu dài hạn khác                                 | 215        | 5.5        | 91.842.767.057           | 256.430.000              |
| <b>II. Tài sản cố định</b>                               | <b>220</b> |            | <b>133.280.298.578</b>   | <b>185.401.386.978</b>   |
| 1. Tài sản cố định hữu hình                              | 221        | 5.9        | 110.934.392.456          | 178.445.143.971          |
| - Nguyên giá                                             | 222        |            | 861.123.170.161          | 858.555.566.166          |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                                 | 223        |            | (750.188.777.705)        | (680.110.422.195)        |
| 2. Tài sản cố định thuê tài chính                        | 224        | 5.10       | 17.041.531.122           | 1.651.868.007            |
| - Nguyên giá                                             | 225        |            | 17.060.240.741           | 2.407.580.909            |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                                 | 226        |            | (18.709.619)             | (755.712.902)            |
| 3. Tài sản cố định vô hình                               | 227        | 5.11       | 5.304.375.000            | 5.304.375.000            |
| - Nguyên giá                                             | 228        |            | 5.529.845.000            | 5.529.845.000            |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                                 | 229        |            | (225.470.000)            | (225.470.000)            |
| <b>VI. Đầu tư tài chính dài hạn</b>                      | <b>260</b> | <b>5.2</b> | <b>217.659.316.050</b>   | <b>206.008.541.993</b>   |
| 2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết               | 262        |            | 184.838.247.711          | 182.187.473.654          |
| 3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                        | 263        |            | 3.821.068.339            | 3.821.068.339            |
| 5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn               | 265        |            | 29.000.000.000           | 20.000.000.000           |
| <b>VII. Tài sản dài hạn khác</b>                         | <b>270</b> |            | <b>125.589.193.083</b>   | <b>110.955.830.664</b>   |
| 1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn                           | 271        | 5.8        | 125.589.193.083          | 110.955.830.664          |
| <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b><br>(280 = 100+200)              | <b>280</b> |            | <b>4.450.127.787.223</b> | <b>3.524.551.265.754</b> |



**BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026

| NGUỒN VỐN                                       | MS         | TM          | 30/6/2026                | 01/01/2026               |
|-------------------------------------------------|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
|                                                 |            |             | VND                      | VND                      |
| <b>C- NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)</b>             | <b>300</b> |             | <b>3.770.452.523.729</b> | <b>2.852.457.302.378</b> |
| <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                           | <b>310</b> |             | <b>3.362.600.147.617</b> | <b>2.633.310.194.789</b> |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn                  | 311        | 5.12        | 567.978.668.710          | 646.608.458.767          |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn            | 312        | 5.13        | 1.725.904.574.757        | 922.832.848.936          |
| 3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận                   | 313        | 5.14        | 603.148.680              | 603.148.680              |
| 4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn | 314        | 5.15        | 9.296.796.663            | 14.879.082.422           |
| 5. Phải trả người lao động                      | 315        |             | 13.916.105.804           | 13.526.275.155           |
| 6. Chi phí phải trả ngắn hạn                    | 316        | 5.16        | 91.448.569.498           | 44.751.587.043           |
| 8. Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn               | 319        | 5.17        | 1.720.999.798            | 1.938.071.543            |
| 9. Phải trả ngắn hạn khác                       | 320        | 5.18        | 98.195.753.647           | 99.355.745.909           |
| 10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn           | 321        | 5.19        | 852.897.668.046          | 888.117.514.320          |
| 12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi                   | 323        |             | 637.862.014              | 697.462.014              |
| <b>II. Nợ dài hạn</b>                           | <b>330</b> |             | <b>407.852.376.112</b>   | <b>219.147.107.589</b>   |
| 6. Phải trả dài hạn khác                        | 338        | 5.18        | 206.462.431.049          | 16.462.431.049           |
| 7. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn             | 339        | 5.19        | 201.389.945.063          | 202.684.676.540          |
| <b>D- VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                        | <b>400</b> | <b>5.20</b> | <b>679.675.263.494</b>   | <b>672.093.963.376</b>   |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu                       | 411        |             | 419.080.000.000          | 419.080.000.000          |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết        | 411a       |             | 419.080.000.000          | 419.080.000.000          |
| 2. Thặng dư vốn                                 | 412        |             | 52.625.676.545           | 52.625.676.545           |
| 5. Cổ phiếu mua lại của chính mình              | 415        |             | (543.000.000)            | (543.000.000)            |
| 7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái                   | 417        |             | 403.328.217              | 411.983.098              |
| 8. Quỹ đầu tư phát triển                        | 418        |             | 24.954.816.575           | 24.954.816.575           |
| 10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối           | 420        |             | 106.103.859.659          | 96.704.503.094           |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước  | 420a       |             | 96.704.503.094           | 46.456.357.955           |
| - LNST chưa phân phối kỳ này                    | 420b       |             | 9.399.356.565            | 50.248.145.139           |
| 11. Lợi ích cổ đông không kiểm soát             | 429        |             | 77.050.582.498           | 78.859.984.064           |
| <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>                      | <b>440</b> |             | <b>4.450.127.787.223</b> | <b>3.524.551.265.754</b> |
| <b>(440 = 300+400)</b>                          |            |             |                          |                          |

Hà Nội, ngày 25 tháng 8 năm 2026

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Vũ Quang Hòa

Nguyễn Thị Diệu

Nguyễn Việt Hà





**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**  
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2026

| CHỈ TIÊU                                                                    | MS | TM  | Cho kỳ kế toán<br>kết thúc<br>ngày 30/6/2026 | Cho kỳ kế toán<br>kết thúc<br>ngày 30/6/2025 |
|-----------------------------------------------------------------------------|----|-----|----------------------------------------------|----------------------------------------------|
|                                                                             |    |     | VND                                          | VND                                          |
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ                                   | 01 | 6.1 | 885.121.730.979                              | 716.310.975.679                              |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu                                             | 02 |     | -                                            | -                                            |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-02)             | 10 |     | 885.121.730.979                              | 716.310.975.679                              |
| 4. Giá vốn hàng bán                                                         | 11 | 6.2 | 785.448.385.330                              | 638.041.198.107                              |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11)               | 20 |     | 99.673.345.649                               | 78.269.777.572                               |
| 7. Doanh thu hoạt động tài chính                                            | 22 | 6.3 | 7.788.072.472                                | 3.420.191.355                                |
| 8. Chi phí tài chính                                                        | 23 | 6.4 | 51.606.674.902                               | 28.505.573.474                               |
| Trong đó: Chi phí đi vay                                                    | 24 |     | 37.955.536.738                               | 28.505.573.474                               |
| 10. Chi phí quản lý doanh nghiệp                                            | 26 | 6.5 | 42.012.494.006                               | 29.661.700.899                               |
| 11. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết                     | 27 |     | 1.400.774.056                                | 3.258.763.227                                |
| 12. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20+21+(22-23)-(25+26)+27} | 30 |     | 15.243.023.269                               | 26.781.457.781                               |
| 13. Thu nhập khác                                                           | 31 | 6.6 | 1.455.863.514                                | 752.141.189                                  |
| 14. Chi phí khác                                                            | 32 | 6.6 | 1.387.672.285                                | 3.001.753.666                                |
| 15. Lợi nhuận khác (40 = 31-32)                                             | 40 | 6.6 | 68.191.229                                   | (2.249.612.477)                              |
| 16. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40)                          | 50 |     | 15.311.214.498                               | 24.531.845.304                               |
| 17. Chi phí thuế TNDN hiện hành                                             | 51 | 6.7 | 7.721.259.499                                | 3.992.942.384                                |
| 18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50-51-52)                | 60 |     | 7.589.954.999                                | 20.538.902.920                               |
| 19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ                                       | 61 |     | 9.399.356.565                                | 11.607.758.877                               |
| 20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát                          | 62 |     | (1.809.401.566)                              | 8.931.144.043                                |
| 21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu                                                | 70 | 6.8 | 225                                          | 277                                          |

Hà Nội, ngày 25 tháng 8 năm 2026  
Tổng Giám đốc

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Vũ Quang Hòa

Nguyễn Thị Dịu



Nguyễn Việt Hà

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

*(Theo phương pháp gián tiếp)*

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2026

| CHỈ TIÊU                                                                | MS | TM | Cho kỳ kế toán<br>kết thúc<br>ngày 30/6/2026 | Cho kỳ kế toán<br>kết thúc<br>ngày 30/6/2025 |
|-------------------------------------------------------------------------|----|----|----------------------------------------------|----------------------------------------------|
|                                                                         |    |    | VND                                          | VND                                          |
| <b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>                       |    |    |                                              |                                              |
| 1. Lợi nhuận trước thuế                                                 | 01 |    | 15.311.214.498                               | 24.531.845.304                               |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản                                             |    |    |                                              |                                              |
| - Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT                                                | 02 |    | 73.168.643.712                               | 36.992.867.754                               |
| - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư, tài chính                                | 05 |    | (7.735.915.488)                              | (6.678.954.582)                              |
| - Chi phí đi vay                                                        | 06 |    | 37.955.536.738                               | 28.505.573.474                               |
| 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước<br>thay đổi vốn lưu động     | 08 |    | 118.699.479.460                              | 83.351.331.950                               |
| - Tăng, giảm các khoản phải thu                                         | 09 |    | (696.818.001.519)                            | (198.249.824.196)                            |
| - Tăng, giảm hàng tồn kho                                               | 10 |    | (143.156.964.053)                            | (18.845.711.415)                             |
| - Tăng, giảm các khoản phải trả                                         | 11 |    | 955.376.805.944                              | (101.523.937.429)                            |
| - Tăng, giảm chi phí chờ phân bổ                                        | 12 |    | (15.560.559.025)                             | (1.078.029.061)                              |
| - Chi phí đi vay đã trả                                                 | 14 |    | (33.036.269.687)                             | (27.328.952.185)                             |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp                                     | 15 |    | (12.549.476.895)                             | (2.301.003.763)                              |
| - Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh                                 | 17 |    | (59.600.000)                                 | (9.000.000)                                  |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động<br>kinh doanh                        | 20 |    | 172.895.414.225                              | (265.985.126.099)                            |
| <b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>                          |    |    |                                              |                                              |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản<br>dài hạn khác    | 21 |    | (7.057.993.849)                              | (50.000.000)                                 |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài<br>sản dài hạn khác | 22 |    | 3.018.727.273                                | -                                            |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của<br>đơn vị khác              | 23 |    | (9.941.039.852)                              | (30.000.000.000)                             |
| 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                              | 25 |    | (2.650.774.057)                              | -                                            |
| 7. Tiền thu lãi cho vay, cô tức và lợi nhuận<br>được chia               | 27 |    | 10.222.330.345                               | 3.210.495.849                                |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư                               | 30 |    | (6.408.750.140)                              | (26.839.504.151)                             |

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

(Theo phương pháp gián tiếp)  
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2026

| CHỈ TIÊU                                                 | MS        | TM         | Cho kỳ kế toán<br>kết thúc<br>ngày 30/6/2026<br>VND | Cho kỳ kế toán<br>kết thúc<br>ngày 30/6/2025<br>VND |
|----------------------------------------------------------|-----------|------------|-----------------------------------------------------|-----------------------------------------------------|
| <b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>       |           |            |                                                     |                                                     |
| 3. Tiền thu từ đi vay                                    | 33        |            | 507.256.043.423                                     | 590.762.446.507                                     |
| 4. Tiền trả nợ gốc vay                                   | 34        |            | (560.830.861.915)                                   | (544.986.723.394)                                   |
| 5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính                        | 35        |            | (907.316.357)                                       | (181.463.274)                                       |
| <i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>      | <b>40</b> |            | <b>(54.482.134.849)</b>                             | <b>45.594.259.839</b>                               |
| <i>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</i><br>(50 = 20+30+40) | <b>50</b> |            | <b>112.004.529.236</b>                              | <b>(247.230.370.411)</b>                            |
| <b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>                   | <b>60</b> | <b>5.1</b> | <b>509.486.822.859</b>                              | <b>479.374.861.214</b>                              |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ  | 61        |            | -                                                   | -                                                   |
| <b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b><br>(70 = 50+60)  | <b>70</b> | <b>5.1</b> | <b>621.491.352.095</b>                              | <b>232.144.490.803</b>                              |

Hà Nội, ngày 25 tháng 8 năm 2026

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Vũ Quang Hòa

Nguyễn Thị Dịu

Nguyễn Việt Hà





**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2026

**1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**

**1.1. Hình thức sở hữu vốn**

Tổng Công ty Thăng Long - CTCP là doanh nghiệp hoạt động theo mô hình Công ty cổ phần tiền thân là Tổng Công ty Xây dựng Thăng Long chuyển đổi hình thức sở hữu sang Tổng Công ty Cổ phần thông qua việc cổ phần hóa Doanh nghiệp Nhà nước theo Quyết định số 23/QĐ-TTg ngày 06 tháng 01 năm 2014 của Thủ tướng Chính phủ. Tổng Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0100105020 ngày 28 tháng 5 năm 2014, thay đổi các lần và thay đổi lần thứ 13 ngày 13/4/2026 do Phòng Đăng ký kinh doanh và Tài chính doanh nghiệp - Sở Tài chính thành phố Hà Nội cấp về bổ sung người đại diện theo pháp luật.

Tên tiếng anh: Thang Long Joint Stock Corporation.

Tên viết tắt: TLG.

Vốn điều lệ theo Giấy đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 13 ngày 13/4/2026 là: 419.080.000.000 đồng (*Bằng chữ: Bốn trăm mười chín tỷ, không trăm tám mươi triệu đồng*).

Địa chỉ trụ sở chính: Số 72, đường Nguyễn Chí Thanh, phường Láng, thành phố Hà Nội.

Địa chỉ giao dịch: Tầng 5 Tòa nhà Tasco, Lô HH2-2, đường Phạm Hùng, phường Từ Liêm, thành phố Hà Nội.

Cổ phiếu của Tổng Công ty đang được giao dịch trên sàn HNX với mã TTL.

**1.2. Ngành nghề kinh doanh**

Hoạt động chính của Tổng Công ty trong kỳ kế toán bao gồm:

- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ;
- Xây dựng các công trình dân dụng khác;
- Cho thuê nhà, văn phòng;
- Buôn bán các vật liệu xây dựng;
- Cung cấp các dịch vụ sửa chữa mặt đường, cho thuê máy móc, thiết bị và các dịch vụ khác.

**1.3. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

Hoạt động sản xuất kinh doanh chủ yếu của Tổng Công ty Thăng Long - CTCP là xây dựng. Do đó, chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Tổng Công ty phụ thuộc vào thời gian thực hiện hợp đồng với chủ đầu tư.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2026

**1.4 Cấu trúc doanh nghiệp**

Tại ngày 30/6/2026, Tổng Công ty đầu tư vào Công ty con và các Công ty liên kết như sau:

| <u>Tên</u>                                                                                                                         | <u>Địa chỉ</u> | <u>Hoạt động kinh doanh chính</u>                                   | <u>Tỷ lệ góp vốn</u> | <u>Tỷ lệ lợi ích</u> | <u>Tỷ lệ biểu quyết</u> |
|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|---------------------------------------------------------------------|----------------------|----------------------|-------------------------|
| <b>Công ty con</b>                                                                                                                 |                |                                                                     |                      |                      |                         |
| Công ty Cổ phần Cầu 1 Thăng Long                                                                                                   | Hà Nội         | Thi công xây dựng                                                   | 82,65%               | 82,65%               | 82,65%                  |
| Công ty Cổ phần Cầu 35 Thăng Long                                                                                                  | Hà Nội         | Thi công xây dựng                                                   | 65,00%               | 65,00%               | 65,00%                  |
| Công ty TNHH BOT Cầu Yên Lệnh                                                                                                      | Hưng Yên       | Đầu tư xây dựng - Kinh doanh - Chuyển giao công trình cầu, đường bộ | (*)                  | (*)                  | (*)                     |
| Công ty TNHH Bất động sản công nghiệp Thăng Long                                                                                   | Hà Nội         | Kinh doanh bất động sản                                             | 100,00%              | 100,00%              | 100,00%                 |
| Công ty TNHH Thăng Long Machinery                                                                                                  | Hà Nội         | Cho thuê máy móc, thiết bị                                          | 100,00%              | 100,00%              | 100,00%                 |
| Công ty TNHH Hạ tầng và Xây dựng dân dụng Thăng Long                                                                               | Hà Nội         | Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác                          | 100,00%              | 100,00%              | 100,00%                 |
| <b>Công ty liên kết</b>                                                                                                            |                |                                                                     |                      |                      |                         |
| Công ty TNHH BOT Đường 188 (**)                                                                                                    | Hải Phòng      | Đầu tư xây dựng -Kinh doanh - Chuyển giao công trình cầu, đường bộ  | 22,03%               | 22,03%               | 22,03%                  |
| Công ty Cổ phần phát triển Công nghiệp EHA Hải Phòng (Sở hữu gián tiếp thông qua Công ty TNHH Bất động sản công nghiệp Thăng Long) | Hải Phòng      | Kinh doanh bất động sản                                             | 0,00 %               | 50,00%               | 50,00%                  |
| Công ty TNHH BOT Cầu Thơ - Phụng Hiệp (***)                                                                                        | Ninh Bình      | Đầu tư xây dựng -Kinh doanh - Chuyển giao công trình cầu, đường bộ  | 50,00%               | 50,00%               | 50,00%                  |

(\*): Công ty TNHH BOT Cầu Yên Lệnh triển khai 2 hợp đồng liên danh cụ thể như sau:

Theo Hợp đồng xây dựng - kinh doanh - chuyển giao áp dụng cho đầu tư trong nước về dự án đầu tư xây dựng cầu Yên Lệnh - Quốc lộ 38 địa điểm tỉnh Hưng Yên và Hà Nam giữa Cơ quan Nhà nước có thẩm quyền là Bộ Giao thông vận tải và Liên danh Tổng Công ty xây dựng Thăng Long (nay là Tổng Công ty Thăng Long - CTCP) và Tổng Công ty Xây dựng Công trình Giao thông 4 ngày 11 tháng 5 năm 2002. Vốn góp của Tổng Công ty vào dự án là 23.313.000.000 đồng, tương đương tỷ lệ là 49,41%.

Theo Hợp đồng xây dựng - kinh doanh - chuyển giao (Hợp đồng BOT) về dự án đầu tư xây dựng Quốc lộ 38 đoạn từ cầu Yên Lệnh đến nút giao vực vòng giữa Cơ quan Nhà nước có thẩm quyền là Bộ Giao thông vận tải và Liên danh Tổng Công ty Thăng Long – CTCP và Tổng Công ty Xây dựng Công trình Giao thông 4 ngày 27 tháng 2 năm 2015. Vốn góp của Tổng Công ty vào dự án là 86.331.000.000 đồng, tương đương tỷ lệ là 70%.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2026

**1.4. Cấu trúc doanh nghiệp (Tiếp theo)**

(\*\*): Theo Hợp đồng xây dựng - kinh doanh - chuyển giao về dự án Đường 188 đoạn An Thái – Mạo Khê giữa Sở giao thông vận tải Hải Dương và Liên danh Tổng Công ty Thăng Long – CTCP và Công ty Cổ phần Tập đoàn Nam Cường Hà Nội. Vốn góp của Tổng Công ty vào dự án là 17.884.300.000 đồng, tương đương tỷ lệ là 22,03%.

(\*\*\*): Theo Hợp đồng xây dựng - kinh doanh - chuyển giao về dự án đầu tư xây dựng công trình mở rộng quốc lộ 1 đoạn Cần Thơ - Phụng Hiệp giữa Bộ Giao thông Vận tải và Liên danh Công ty TNHH Sản xuất và Xây dựng Thi Sơn - Công ty Cổ phần Thương mại và Tư vấn Đầu tư Xây dựng Công trình số 9. Doanh nghiệp dự án Công ty TNHH BOT Cần Thơ - Phụng Hiệp. Đến ngày 30/6/2026, Nhà đầu tư (Công ty Cổ phần Thương mại và Tư vấn Đầu tư Xây dựng Công trình số 9 và Công ty TNHH Sản xuất và Xây dựng Thi Sơn) đã chuyển nhượng toàn bộ vốn vóp vào Dự án cho Nhà đầu tư mới là Liên danh Tổng Công ty Thăng Long – CTCP và Công ty TNHH Đầu tư và Xây dựng TNG (Tổng Công ty Thăng Long – CTCP 50% và Công ty TNHH Đầu tư và Xây dựng TNG 50%).

**1.5. Số lượng người lao động tại thời điểm cuối kỳ kế toán**

Số lao động của Tổng Công ty và Công ty con tại thời điểm 30/6/2026 là 384 người (tại thời điểm 31/12/2025 là 306 người).

**1.6. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ**

Ngày 27/10/2025, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 99/2025/TT/BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp. Thông tư này thay thế cho Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 của Bộ Tài chính. Thông tư 99/2025/TT-BTC áp dụng cho năm tài chính bắt đầu hoặc sau ngày 01/01/2026.

Tổng Công ty đã áp dụng các hướng dẫn của Thông tư số 99/2025/TT-BTC kể từ ngày 01/01/2026. Trường hợp việc áp dụng Thông tư này làm thay đổi cách trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất, Tổng Công ty sẽ thực hiện trình bày lại hoặc phân loại lại số liệu so sánh theo quy định. Do đó, các thông tin và số liệu kế toán trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ là có thể so sánh được do đã được tính toán và trình bày nhất quán.

**2. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN****Kỳ kế toán**

Kỳ kế toán năm của Tổng Công ty theo năm dương lịch, bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty được lập cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2026.

**Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND).

**3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG****3.1 Chế độ kế toán áp dụng**

Tổng Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành kèm theo Thông tư số 99/2025/TT/BTC ngày 27/10/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

**3.2 Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán**

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam đã được ban hành và có hiệu lực liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2026

**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tổng Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ:

**Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ**

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty được lập phù hợp với Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Thông tư số 43/2026/TT-BTC ngày 20/4/2026 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 202/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành hướng dẫn phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, cụ thể:

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được hợp nhất các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Tổng Công ty và Báo cáo tài chính của các Công ty do Tổng Công ty kiểm soát (các Công ty con) tại ngày 30/6/2026. Việc kiểm soát này đạt được khi Tổng Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các Công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi nhuận từ hoạt động của các Công ty này. Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo được lập cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2026.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các Công ty con được mua lại hoặc bán trong kỳ kế toán được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ từ ngày việc mua có hiệu lực hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở Công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính giữa niên độ của các Công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Tổng Công ty và các Công ty con khác là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các Công ty được loại bỏ khi hợp nhất Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Lợi ích cổ đông không kiểm soát được trình bày trong Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ thành một chỉ tiêu riêng thuộc phần vốn chủ sở hữu. Lợi ích cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại Công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của Công ty con.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được hợp nhất trên cơ sở Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Tổng Công ty và Báo cáo tài chính giữa niên độ của các Công ty con của Tổng Công ty là Công ty Cổ phần Cầu 1 Thăng Long, Công ty Cổ phần Cầu 35 Thăng Long, Công ty TNHH BOT Cầu Yên Lệnh, Công ty TNHH Bất động sản công nghiệp Thăng Long, Công ty TNHH Thăng Long Machinery, Công ty TNHH Hạ tầng và Xây dựng dân dụng Thăng Long.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

**Ước tính kế toán**

Việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2026

**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)****Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

**Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính*****Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn***

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc trên 3 tháng và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá trị ghi sổ bao gồm gốc và lãi được hưởng đến ngày lập Báo cáo tài chính, sau khi trừ dự phòng tổn thất (nếu có). Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm giá gốc tại thời điểm mua.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

***Các khoản đầu tư vào Công ty liên doanh liên kết và đầu tư khác***

Các khoản đầu tư vào Tổng Công ty liên kết, liên doanh mà trong đó Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp vốn chủ sở hữu trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

***Các khoản đầu tư khác:*** Được ghi nhận theo phương pháp giá gốc, bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng tổn thất khoản đầu tư.

***Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư***

Dự phòng tổn thất của các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác và đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được thực hiện khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Đối với các đơn vị được đầu tư là công ty mẹ, căn cứ để trích lập dự phòng tổn thất đầu tư là Báo cáo tài chính hợp nhất của đơn vị được đầu tư.

**Nguyên tắc kế toán nợ phải thu**

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được đánh giá và xem xét lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán và gặp khó khăn trong việc thu hồi, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

**Nguyên tắc kế toán hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Hàng tồn kho được tính giá theo phương pháp đích danh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Tổng Công ty được trích lập khi có những bằng chứng tin cậy về sự suy giảm của giá trị thuần có thể thực hiện được so với giá gốc của hàng tồn kho.

N: C  
CÔN  
TN  
ỀM  
AVI  
HÀ



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2026

**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)****Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo giá gốc, trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Tổng Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào vị trí và trạng thái cần thiết để tài sản có khả năng hoạt động theo cách thức dự định của Tổng Công ty.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

|                          | <b>Số năm</b> |
|--------------------------|---------------|
| Nhà cửa và vật kiến trúc | 06 - 25       |
| Máy móc và thiết bị      | 06 - 10       |
| Thiết bị văn phòng       | 03 - 10       |
| Phương tiện vận tải      | 05 - 08       |

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi, lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập khác hay chi phí khác trong kỳ.

**Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định vô hình**

Quyền sử dụng đất: Là toàn bộ các chi phí thực tế Tổng Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới diện tích đất sử dụng, bao gồm: Tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ ...

TSCĐ vô hình là Quyền sử dụng đất có thời hạn xác định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hiệu lực của giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất được tính khấu hao trong thời gian 32 năm.

Tổng Công ty không trích khấu hao đối với quyền sử dụng đất lâu dài.

**Nguyên tắc kế toán Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào vị trí và trạng thái cần thiết để tài sản có khả năng hoạt động theo cách thức dự định của Công ty.

**Nguyên tắc kế toán thuế Thu nhập doanh nghiệp hoãn lại****Tài sản thuế thu nhập hoãn lại**

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại là thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được hoàn lại trong tương lai tính trên các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại: Được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán. Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm mà tài sản được thu hồi dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được bù trừ với Thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi lập Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất tại thời điểm lập Báo cáo.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2026

**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)****Nguyên tắc kế toán thuế Thu nhập doanh nghiệp hoãn lại****Thuế thu nhập hoãn lại phải trả**

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả là thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp trong tương lai tính trên các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất thuế thu nhập hiện hành là 20%.

**Nguyên tắc kế toán chi phí chờ phân bổ**

Chi phí chờ phân bổ bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí chờ phân bổ của Tổng Công ty bao gồm các chi phí sau:

***Công cụ, dụng cụ***

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 3 năm.

***Chi phí sửa chữa tài sản cố định***

Chi phí sửa chữa tài sản phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng không quá 3 năm.

**Nguyên tắc kế toán Nợ phải trả**

Các khoản Nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng Công ty.

Các khoản Nợ phải trả bao gồm phải trả người bán, phải trả nợ vay và các khoản phải trả khác là các khoản Nợ phải trả được xác định gần như chắc chắn về giá trị và thời gian và được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán, được phân loại như sau:

- Phải trả người bán: Gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản giữa Tổng Công ty và người bán (là đơn vị độc lập với Tổng Công ty, gồm cả các khoản phải trả giữa Tổng Công ty và Công ty liên doanh, liên kết).
- Phải trả khác: Gồm các khoản phải trả không mang tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

**Nguyên tắc kế toán phải trả cổ tức, lợi nhuận**

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi có Thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty theo uỷ quyền của Đại hội đồng cổ đông và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam.

**Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả**

Các khoản chi phí thực tế chưa chi nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

Tổng Công ty ghi nhận chi phí phải trả theo các nội dung chi phí chính sau:

- Chi phí nhân công, vật tư, nhiên liệu: trích trước theo hồ sơ dự toán trên cơ sở khối lượng công việc hoàn thành;
- Chi phí lãi vay;
- Chi phí phải trả khác.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2026

**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)****Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chờ phân bổ**

Doanh thu chờ phân bổ gồm: doanh thu nhận trước (như: Số tiền thu trước của khách hàng trong nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản, cơ sở hạ tầng); không bao gồm: tiền nhận trước của người mua mà Tổng Công ty chưa cung cấp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ; doanh thu chưa thu được tiền của hoạt động cho thuê tài sản, cung cấp dịch vụ nhiều kỳ.

Doanh thu nhận trước được phân bổ theo phương pháp đường thẳng căn cứ trên số kỳ đã thu tiền trước.

**Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính**

Bao gồm các khoản tiền vay, nợ thuê tài chính, không bao gồm các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai.

Tổng Công ty theo dõi các khoản vay và nợ thuê tài chính chi tiết theo từng đối tượng nợ và phân loại ngắn hạn và dài hạn theo thời gian trả nợ.

Chi phí liên quan trực tiếp đến khoản vay được ghi nhận vào chi phí tài chính, ngoại trừ các chi phí phát sinh từ khoản vay riêng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì được vốn hóa theo Chuẩn mực kế toán Chi phí đi vay.

**Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay**

Tất cả các chi phí lãi vay được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh, trừ khi được vốn hóa theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”.

**Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận chưa phân phối xác định trên cơ sở kết quả kinh doanh sau thuế thu nhập doanh nghiệp và việc phân phối lợi nhuận.

Lợi nhuận sau thuế của Tổng Công ty được trích chia cổ tức cho các cổ đông sau khi được phê duyệt bởi Hội đồng cổ đông tại Đại hội thường niên của Tổng Công ty và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Tổng Công ty.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác****Hợp đồng xây dựng**

Trường hợp Hợp đồng xây dựng quy định Tổng Công ty được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện Hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ được phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng không thể ước tính một cách đáng tin cậy, trường hợp Tổng Công ty có thể thu hồi được các khoản chi phí của hợp đồng đã bỏ ra thì doanh thu hợp đồng được ghi nhận chỉ tới mức các chi phí đã bỏ ra có khả năng thu hồi. Khi đó, không một khoản lợi nhuận nào được ghi nhận, kể cả khi tổng chi phí thực hiện hợp đồng có thể vượt quá tổng doanh thu của hợp đồng.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2026

**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)****Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác (Tiếp theo)*****Doanh thu bán hàng***

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Tổng Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tổng Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

***Đối với doanh thu cung cấp dịch vụ***

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

***Doanh thu bán bất động sản***

Doanh thu bán bất động sản mà Tổng Công ty là chủ đầu tư được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời tất cả các điều kiện sau:

Bất động sản đã hoàn thành toàn bộ và bàn giao cho người mua, doanh nghiệp đã chuyển giao rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu bất động sản cho người mua.

- Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý bất động sản như người sở hữu bất động sản hoặc quyền kiểm soát bất động sản.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Tổng Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán bất động sản.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán bất động sản

Đối với tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia và thu nhập khác: Doanh thu được ghi nhận khi Tổng Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ hoạt động trên và được xác định tương đối chắc chắn.

***Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán***

Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ là tổng chi phí phát sinh của dịch vụ, giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp trong năm theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu. Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán.

***Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính***

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí phát sinh trong kỳ chủ yếu bao gồm:

- Chi phí đi vay: Ghi nhận hàng tháng căn cứ trên khoản vay, lãi suất vay và số ngày vay thực tế.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2026

**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)****Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (hoặc thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp): Là tổng chi phí thuế thu nhập hiện hành và chi phí thuế thu nhập hoãn lại (hoặc thu nhập thuế thu nhập hiện hành và thu nhập thuế thu nhập hoãn lại) khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của một kỳ.

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: Là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành. Thuế thu nhập hiện hành được tính dựa trên thu nhập chịu thuế và thuế suất áp dụng trong năm tính thuế. Khoản thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch giữa lợi nhuận kế toán và thu nhập chịu thuế theo chính sách thuế hiện hành.

Tổng Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20% trên thu nhập chịu thuế.

Việc xác định thuế thu nhập của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

**Các bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

**Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông cho số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ.

**Báo cáo bộ phận**

Bộ phận là thành phần có thể phân biệt được của Tổng Công ty tham gia vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ có liên quan (*bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh*), hoặc vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể (*bộ phận theo khu vực địa lý*) mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác. Ban Tổng Giám đốc cho rằng Tổng Công ty hoạt động trong các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là thi công xây lắp, hoạt động khác và hoạt động trong một bộ phận theo khu vực địa lý duy nhất là Việt Nam. Báo cáo bộ phận sẽ được lập theo lĩnh vực kinh doanh.

**5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ****5.1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

|                           | 30/6/2026              | 01/01/2026             |
|---------------------------|------------------------|------------------------|
|                           | VND                    | VND                    |
| Tiền mặt                  | 1.190.605.303          | 1.534.340.287          |
| Tiền gửi không kỳ hạn (i) | 569.500.746.792        | 367.952.482.572        |
| Tương đương tiền (ii)     | 50.800.000.000         | 140.000.000.000        |
| <b>Cộng</b>               | <b>621.491.352.095</b> | <b>509.486.822.859</b> |

Các khoản tiền gửi có kỳ hạn từ 01 đến 03 tháng với lãi suất từ 2,4%/năm đến 4,75%/năm, trong đó số dư tại ngày 30/6/2026 bị phong tỏa là 1.000.000.000 VND.

**TỔNG CÔNG TY THĂNG LONG - CTCP**Số 72, đường Nguyễn Chí Thanh, phường Láng,  
thành phố Hà Nội

Mẫu số B 09a – DN/HN

Kèm theo Thông tư số 43/2026/TT- BTC  
Ngày 20/4/2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2026

**5.1. Tiền và các khoản tương đương tiền (Tiếp theo)**

(i) Chi tiết các khoản tiền gửi không kỳ hạn như sau:

|                                                                     | 30/6/2026<br>VND       | 01/01/2026<br>VND      |
|---------------------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|
| Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Nam Hà Nội | 306.046.525.364        | 140.377.360.896        |
| Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh Hoàn Kiếm                     | 202.913.736.234        | 167.593.097.595        |
| Đối tượng khác                                                      | 60.540.485.194         | 59.982.024.081         |
| <b>Cộng</b>                                                         | <b>569.500.746.792</b> | <b>367.952.482.572</b> |

(ii) Chi tiết các khoản tương đương tiền như sau:

|                                                                            | 30/6/2026<br>VND      | 01/01/2026<br>VND      |
|----------------------------------------------------------------------------|-----------------------|------------------------|
| Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Nam Hà Nội        | 1.000.000.000         | 51.000.000.000         |
| Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh Hoàn Kiếm                            | 36.800.000.000        | 70.000.000.000         |
| Ngân hàng TMCP An Bình – Chi nhánh Hà Nội                                  | -                     | 6.000.000.000          |
| Ngân hàng TMCP Xuất Nhập Khẩu Việt Nam - Chi nhánh Ba Đình – PGD Hàng Bông | 13.000.000.000        | 13.000.000.000         |
| <b>Cộng</b>                                                                | <b>50.800.000.000</b> | <b>140.000.000.000</b> |



**TỔNG CÔNG TY THĂNG LONG - CTCP**Số 72, đường Nguyễn Chí Thanh, phường Láng,  
thành phố Hà Nội

Mẫu số B 09a – DN/HN

Kèm theo Thông tư số 43/2026/TT- BTC  
Ngày 20/4/2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2026

**5.2. Các khoản đầu tư tài chính****a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

|                                                                     | 30/6/2026 (VND)        |                        |                  | 01/01/2026 (VND)       |                        |                  |
|---------------------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|------------------|------------------------|------------------------|------------------|
|                                                                     | Giá gốc                | Giá trị có thể thu hồi | Giá trị dự phòng | Giá gốc                | Giá trị có thể thu hồi | Giá trị dự phòng |
| <b>Ngắn hạn</b>                                                     | <b>128.587.053.548</b> | <b>128.587.053.548</b> | <b>-</b>         | <b>127.646.013.696</b> | <b>127.646.013.696</b> | <b>-</b>         |
| Tiền gửi có kỳ hạn (i)                                              | 128.587.053.548        | 128.587.053.548        | -                | 127.646.013.696        | 127.646.013.696        | -                |
| Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Nam Hà Nội | 112.587.053.548        | 112.587.053.548        | -                | 111.646.013.696        | 111.646.013.696        | -                |
| Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - Chi nhánh Huế                 | 16.000.000.000         | 16.000.000.000         | -                | 16.000.000.000         | 16.000.000.000         | -                |
| <b>Dài hạn</b>                                                      | <b>29.000.000.000</b>  | <b>29.000.000.000</b>  | <b>-</b>         | <b>20.000.000.000</b>  | <b>20.000.000.000</b>  | <b>-</b>         |
| Tiền gửi có kỳ hạn (ii)                                             | 20.000.000.000         | 20.000.000.000         | -                | 20.000.000.000         | 20.000.000.000         | -                |
| Cho vay                                                             | 9.000.000.000          | 9.000.000.000          | -                | -                      | -                      | -                |
| Công ty TNHH Hạ Tầng Khang Minh                                     | 9.000.000.000          | 9.000.000.000          | -                | -                      | -                      | -                |
| <b>Cộng</b>                                                         | <b>157.587.053.548</b> | <b>157.587.053.548</b> | <b>-</b>         | <b>147.646.013.696</b> | <b>147.646.013.696</b> | <b>-</b>         |

(i) Tiền gửi có kỳ hạn từ 06 tháng đến 12 tháng với lãi suất từ 3,4%/năm đến 7,0%/năm, trong đó số dư tại ngày 30/6/2026 bị phong tỏa, cầm cố là 110.500.000.000 VND để bảo đảm cho khoản vay của Tổng Công ty tại các ngân hàng, số dư 16.000.000.000 VND bị phong tỏa, cầm cố để bảo đảm cho khoản vay của Công ty CP Cầu 1 Thăng Long tại các ngân hàng (chi tiết tại Thuyết minh số 5.19).

(ii) Tiền gửi có kỳ hạn 13 tháng với lãi suất 4,5%/năm, được dùng để bảo đảm cho khoản vay của Tổng Công ty tại các ngân hàng (chi tiết tại Thuyết minh số 5.19).

**TỔNG CÔNG TY THĂNG LONG - CTCP**Số 72, đường Nguyễn Chí Thanh, phường Láng,  
thành phố Hà Nội

Mẫu số B 09a – DN/HN

Kèm theo Thông tư số 43/2026/TT- BTC  
Ngày 20/4/2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2026

**5.2. Các khoản đầu tư tài chính (Tiếp theo)****b. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

|                                                      | Tỷ lệ       |                  | 30/6/2026 (VND)                                      |                        | 01/01/2026 (VND)                                     |                        |
|------------------------------------------------------|-------------|------------------|------------------------------------------------------|------------------------|------------------------------------------------------|------------------------|
|                                                      | Vốn nắm giữ | Quyền biểu quyết | Giá trị khoản đầu tư theo phương pháp vốn chủ sở hữu |                        | Giá trị khoản đầu tư theo phương pháp vốn chủ sở hữu |                        |
|                                                      |             |                  | Giá gốc                                              |                        | Giá gốc                                              |                        |
| <b>Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết</b>       |             |                  | <b>169.094.300.000</b>                               | <b>184.838.247.711</b> | <b>167.844.300.000</b>                               | <b>182.187.473.654</b> |
| Công ty TNHH BOT đường 188                           | 22,0%       | 22,0%            | 17.844.300.000                                       | 35.573.867.641         | 17.844.300.000                                       | 32.654.326.076         |
| Công ty Cổ phần phát triển Công nghiệp EHA Hải Phòng | 50,0%       | 50,0%            | 150.000.000.000                                      | 148.014.380.071        | 150.000.000.000                                      | 149.533.147.578        |
| Công ty TNHH BOT Cần Thơ - Phụng Hiệp                | 50,0%       | 50,0%            | 1.250.000.000                                        | 1.250.000.000          | -                                                    | -                      |
| <b>(i)</b>                                           |             |                  |                                                      |                        |                                                      |                        |
| <b>Cộng</b>                                          |             |                  | <b>169.094.300.000</b>                               | <b>184.838.247.711</b> | <b>167.844.300.000</b>                               | <b>182.187.473.654</b> |

|                                                | Tỷ lệ       |                  | 30/6/2026 (VND)      |                        |          | 01/01/2026 (VND)     |                        |          |
|------------------------------------------------|-------------|------------------|----------------------|------------------------|----------|----------------------|------------------------|----------|
|                                                | Vốn nắm giữ | Quyền biểu quyết | Giá gốc              | Giá trị có thể thu hồi |          | Giá gốc              | Giá trị có thể thu hồi |          |
|                                                |             |                  |                      | Giá trị dự phòng       |          |                      | Giá trị dự phòng       |          |
| <b>Đầu tư vào đơn vị khác</b>                  |             |                  | <b>3.821.068.339</b> | <b>3.821.068.339</b>   | <b>-</b> | <b>3.821.068.339</b> | <b>3.821.068.339</b>   | <b>-</b> |
| Công ty Cổ phần Xây dựng số 16 Thăng Long      | 16,2%       | 16,2%            | 1.807.850.307        | 1.807.850.307          | -        | 1.807.850.307        | 1.807.850.307          | -        |
| Công ty Cổ phần Xây dựng số 15 Thăng Long      | 16,9%       | 16,9%            | 300.000.000          | 300.000.000            | -        | 300.000.000          | 300.000.000            | -        |
| Công ty Cổ phần Xây dựng và Vận tải Thăng Long | 15,00%      | 15,00%           | 1.713.218.032        | 1.713.218.032          | -        | 1.713.218.032        | 1.713.218.032          | -        |
| <b>Cộng</b>                                    |             |                  | <b>3.821.068.339</b> | <b>3.821.068.339</b>   | <b>-</b> | <b>3.821.068.339</b> | <b>3.821.068.339</b>   | <b>-</b> |



**TỔNG CÔNG TY THĂNG LONG - CTCP**Số 72, đường Nguyễn Chí Thanh, phường Láng,  
thành phố Hà Nội

Mẫu số B 09a – DN/HN

Kèm theo Thông tư số 43/2026/TT- BTC  
Ngày 20/4/2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2026

**5.3. Phải thu của khách hàng**

|                                                                                                                                                             | 30/6/2026 (VND)        |                         | 01/01/2026 (VND)       |                         |
|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------|-------------------------|------------------------|-------------------------|
|                                                                                                                                                             | Giá trị ghi sổ         | Giá trị dự phòng        | Giá trị ghi sổ         | Giá trị dự phòng        |
| <b>Ngắn hạn</b>                                                                                                                                             | <b>506.721.133.779</b> | <b>(18.195.548.614)</b> | <b>568.446.909.193</b> | <b>(18.195.548.614)</b> |
| Phải thu về lĩnh vực xây dựng                                                                                                                               | 443.555.051.481        | -                       | 504.055.462.225        | -                       |
| <i>Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình giao thông TP Hà Nội (Tên cũ Ban Quản lý dự án hạ tầng Tà Ngạn)</i>                                         | 42.216.193.562         | -                       | 42.216.193.562         | -                       |
| <i>Ban quản lý dự án ĐTXD công trình giao thông Hải Phòng (Tên cũ Ban Quản lý dự án Đầu tư xây dựng các công trình giao thông và nông nghiệp Hải Phòng)</i> | 12.016.794.180         | -                       | 11.957.187.807         | -                       |
| <i>Ban quản lý dự án 85</i>                                                                                                                                 | 71.981.859.800         | -                       | 62.471.306.800         | -                       |
| <i>Công ty Cổ phần Cầu 1 Thăng Long</i>                                                                                                                     | 35.628.688.804         | -                       | -                      | -                       |
| <i>Công ty Cổ phần Tập Đoàn Đèo Cả</i>                                                                                                                      | 24.717.829.973         | -                       | 52.275.482.330         | -                       |
| <i>Phải thu các đối tượng khác</i>                                                                                                                          | 256.993.685.162        | -                       | 335.135.291.726        | -                       |
| Phải thu lĩnh vực dịch vụ và khác                                                                                                                           | 63.166.082.298         | (18.195.548.614)        | 64.391.446.968         | (18.195.548.614)        |
| <b>Cộng</b>                                                                                                                                                 | <b>506.721.133.779</b> | <b>(18.195.548.614)</b> | <b>568.446.909.193</b> | <b>(18.195.548.614)</b> |
| <i>Trong đó: Phải thu khách hàng là các bên liên quan</i>                                                                                                   | <i>3.509.593.200</i>   | <i>-</i>                | <i>5.080.051.742</i>   | <i>-</i>                |
| <i>(Chi tiết tại Thuyết minh 7.1)</i>                                                                                                                       |                        |                         |                        |                         |

**5.4. Trả trước cho người bán**

|                                                               | 30/6/2026 (VND)          |                          | 01/01/2026 (VND)       |                          |
|---------------------------------------------------------------|--------------------------|--------------------------|------------------------|--------------------------|
|                                                               | Giá trị ghi sổ           | Giá trị dự phòng         | Giá trị ghi sổ         | Giá trị dự phòng         |
| <b>Ngắn hạn</b>                                               | <b>1.396.956.983.850</b> | <b>(145.415.236.272)</b> | <b>825.552.792.482</b> | <b>(145.415.236.272)</b> |
| Trả trước về lĩnh vực xây dựng                                | 1.364.137.941.924        | (145.415.236.272)        | 764.655.116.459        | (145.415.236.272)        |
| <i>Công ty Cổ phần xây dựng số 12 Thăng Long</i>              | 61.350.798.446           | (59.454.263.365)         | 61.350.798.446         | (59.454.263.365)         |
| <i>Công ty Cổ phần xây dựng số 9 - VC9</i>                    | 16.959.881.629           | -                        | 16.438.529.359         | -                        |
| <i>Công ty TNHH Đầu tư và xây dựng TNG</i>                    | 72.012.327.958           | -                        | 51.337.555.277         | -                        |
| <i>Tổng Công ty Thành An</i>                                  | 50.152.453.358           | -                        | 50.078.295.152         | -                        |
| <i>Công ty Cổ phần VII Land</i>                               | 97.589.717.383           | -                        | 97.589.717.383         | -                        |
| <i>Các đối tượng khác</i>                                     | 1.066.072.763.150        | (85.960.972.907)         | 487.860.220.842        | (85.960.972.907)         |
| Trả trước người bán lĩnh vực dịch vụ                          | 32.819.041.926           | -                        | 60.897.676.023         | -                        |
| <i>Công ty Cổ phần xây dựng số 9 - VC9</i>                    | 20.682.329.120           | -                        | 53.988.727.218         | -                        |
| <i>Các đối tượng khác</i>                                     | 12.136.712.806           | -                        | 6.908.948.805          | -                        |
| <b>Cộng</b>                                                   | <b>1.396.956.983.850</b> | <b>(145.415.236.272)</b> | <b>825.552.792.482</b> | <b>(145.415.236.272)</b> |
| <i>Trong đó: Trả trước cho người bán là các bên liên quan</i> | <i>138.621.538.637</i>   | <i>-</i>                 | <i>121.764.811.854</i> | <i>-</i>                 |
| <i>(Chi tiết tại Thuyết minh 7.1)</i>                         |                          |                          |                        |                          |

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2026

**5.5. Phải thu khác**

|                                                                                                                            | 30/6/2026 (VND)        |                        | 01/01/2026 (VND)       |                        |
|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
|                                                                                                                            | Giá trị ghi sổ         | Giá trị dự phòng       | Giá trị ghi sổ         | Giá trị dự phòng       |
| <b>Ngắn hạn</b>                                                                                                            | <b>385.957.329.596</b> | <b>(1.432.115.227)</b> | <b>299.493.848.295</b> | <b>(1.432.115.227)</b> |
| Phải thu cổ tức, lợi nhuận được chia                                                                                       | 10.082.626.919         | -                      | 10.082.626.919         | -                      |
| Tạm ứng                                                                                                                    | 100.387.620.281        | -                      | 109.422.818.873        | -                      |
| Ký cược, ký quỹ                                                                                                            | 2.122.137.078          | -                      | 99.345.933.100         | -                      |
| Phải thu khác                                                                                                              | 273.364.945.318        | (1.432.115.227)        | 80.642.469.403         | (1.432.115.227)        |
| + Phải thu ban điều hành dự án                                                                                             | 8.967.190.486          | -                      | 8.897.224.535          | -                      |
| + Công ty Cổ phần Tập đoàn CIENCO4 (i)                                                                                     | 59.794.334.444         | -                      | 44.584.334.444         | -                      |
| + Phải thu trách nhiệm bồi thường theo bản án số 466/2022/HS-PT ngày 01/7/2022 của Tòa án Nhân dân cấp cao tại Hà Nội (ii) | 10.381.724.609         | -                      | 10.381.724.609         | -                      |
| + Công ty Cổ Phần Chứng Khoán Stanley Brothers (iii)                                                                       | 79.416.237.959         | -                      | -                      | -                      |
| + Công ty Cổ phần Đầu tư T&D Việt Nam (iv)                                                                                 | 100.000.000.000        | -                      | -                      | -                      |
| + Các khoản phải thu khác                                                                                                  | 14.805.457.820         | (1.432.115.227)        | 16.779.185.815         | (1.432.115.227)        |
| <b>Dài hạn</b>                                                                                                             | <b>91.842.767.057</b>  | <b>-</b>               | <b>256.430.000</b>     | <b>-</b>               |
| Ký cược, ký quỹ                                                                                                            | 442.970.000            | -                      | 256.430.000            | -                      |
| Phải thu dài hạn khác                                                                                                      | 91.399.797.057         | -                      | -                      | -                      |
| + Công ty TNHH Thương mại và đầu tư Bảo Nguyên (v)                                                                         | 90.147.945.205         | -                      | -                      | -                      |
| + Phải thu dài hạn khác                                                                                                    | 1.251.851.852          | -                      | -                      | -                      |
| <b>Cộng</b>                                                                                                                | <b>477.800.096.653</b> | <b>(1.432.115.227)</b> | <b>299.750.278.295</b> | <b>(1.432.115.227)</b> |
| <b>Trong đó: Phải thu khác là các bên liên quan</b>                                                                        | <b>90.868.888.956</b>  | <b>-</b>               | <b>720.943.751</b>     | <b>-</b>               |
| <i>(Chi tiết tại Thuyết minh 7.1)</i>                                                                                      |                        |                        |                        |                        |

(i): Khoản tiền hoàn vốn và lợi nhuận Công ty TNHH BOT Yên Lệnh đã chi cho Nhà đầu tư thuộc Dự án đầu tư xây dựng cầu Yên Lệnh theo phương thức BOT (Dự án BOT Cầu Yên Lệnh giai đoạn 1). Công ty đã hoàn tất thời gian thu phí cho giai đoạn 1 nhưng chưa thực hiện quyết toán hợp đồng BOT giai đoạn 1 của Dự án và hiện vẫn đang được Bộ Giao thông vận tải giao cho Công ty quản lý và bảo trì.

(ii): Theo Bản án số 466/2022/HS-PT ngày 01/7/2022 của Tòa án Nhân dân cấp cao tại Hà Nội liên quan đến trách nhiệm của các nhà thầu thi công các hạng mục công trình không đảm bảo chất lượng theo quy định của gói thầu số 4 Dự án đường cao tốc Đà Nẵng - Quảng Ngãi giai đoạn từ tháng 07/2014 đến tháng 7/2017, tại mục trách nhiệm bồi thường, Tổng Công ty với tư cách là nhà thầu phải bồi thường cho Tổng Công ty Đầu tư phát triển Đường cao tốc Việt Nam - Công ty TNHH MTV số tiền 33.266.862.248 đồng. Căn cứ Bản án nêu trên, Tổng Công ty đã ghi nhận nợ phải trả Tổng Công ty Đầu tư phát triển Đường cao tốc Việt Nam - Công ty TNHH MTV số tiền 33.266.862.248 đồng (chi tiết tại Thuyết minh số 5.18). Đồng thời, căn cứ theo các hợp đồng ký kết giữa Tổng Công ty với các nhà thầu phụ để thực hiện gói thầu số 4, Tổng Công ty đang tạm thời xác định các nhà thầu phụ có trách nhiệm bồi thường cho Tổng Công ty do thi công không đảm bảo chất lượng công trình theo quy định. Ngày 05/9/2023, Cục thi hành án dân sự Thành phố Hà Nội có Quyết định số 174/QĐ-CCTHADS về việc khấu trừ số tiền 18.556.130.948 đồng trong tài khoản số 1462201022200 của Tổng Công ty Đầu tư phát triển Đường cao tốc Việt Nam để thi hành án. Số tiền còn lại thực hiện một phần bằng công nợ giữa Tổng Công ty Đầu tư phát triển Đường cao tốc Việt Nam - Công ty TNHH MTV và Tổng Công ty Thăng Long - CTCP.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2026

**5.5. Phải thu khác (Tiếp theo)**

(iii): Khoản tiền bán chứng khoán Công ty nhận được vào ngày 01/7/2026.

(iv): Hợp đồng hợp tác số 03/2026/HĐHT/TTL-BN ngày 25/6/2026 giữa Tổng Công ty Thăng Long – CTCP và Công ty TNHH Thương mại và Đầu tư Bảo Nguyên; Thăng Long cùng hợp tác với Bảo Nguyên để thực hiện các hoạt động kinh doanh của Bảo Nguyên theo ngành nghề đã đăng ký kinh doanh và theo đúng quy định của pháp luật.

(v): Hợp đồng hợp tác đầu tư số 11/2026/LC/T&D giữa Công ty Cổ phần Đầu tư T&D Việt Nam và Công ty TNHH Hạ tầng và Xây dựng Dân dụng Thăng Long; Các bên thống nhất hợp tác đầu tư mua bán các loại giấy tờ có giá cũng như các công cụ tài chính ngắn hạn khác nhằm mục đích tìm kiếm lợi nhuận và phân chia lợi nhuận theo các quy định của Hợp đồng. Thời gian hợp tác đầu tư là 01 năm kể từ ngày góp vốn.

**TỔNG CÔNG TY THĂNG LONG - CTCP**

Số 72, đường Nguyễn Chí Thanh, phường Láng,  
thành phố Hà Nội

Mẫu số B 09a – DN/HN

Kèm theo Thông tư số 43/2026/TT- BTC  
Ngày 20/4/2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2026

**5.6. Nợ xấu**

|                                                 | 30/6/2026 (VND)        |                        |                   | 01/01/2026 (VND)       |                        |                   |
|-------------------------------------------------|------------------------|------------------------|-------------------|------------------------|------------------------|-------------------|
|                                                 | Giá trị nợ gốc         | Giá trị có thể thu hồi | Thời gian quá hạn | Giá trị nợ gốc         | Giá trị có thể thu hồi | Thời gian quá hạn |
| <b>- Trả trước người bán ngắn hạn</b>           | <b>145.415.236.272</b> | -                      |                   | <b>145.415.236.272</b> | -                      |                   |
| Công ty Cổ phần Xây dựng số 2 Thăng Long        | 12.042.306.840         | -                      | Trên 3 năm        | 12.042.306.840         | -                      | Trên 3 năm        |
| Công ty Cổ phần Xây dựng số 8 Thăng Long        | 35.587.816.315         | -                      | Trên 3 năm        | 35.587.816.315         | -                      | Trên 3 năm        |
| Công ty Cổ phần Xây dựng số 12 Thăng Long       | 59.454.263.365         | -                      | Trên 3 năm        | 59.454.263.365         | -                      | Trên 3 năm        |
| Công ty Cổ phần Xây dựng Hùng Vũ                | 17.649.396.088         | -                      | Trên 3 năm        | 17.649.396.088         | -                      | Trên 3 năm        |
| Công ty Cổ phần Xây dựng số mười bảy Thăng Long | 14.855.926.944         | -                      | Trên 3 năm        | 14.855.926.944         | -                      | Trên 3 năm        |
| Công ty Cổ phần Cơ giới và Xây dựng Thăng Long  | 5.637.962.800          | -                      | Trên 3 năm        | 5.637.962.800          | -                      | Trên 3 năm        |
| Các đối tượng khác                              | 187.563.920            | -                      | Trên 3 năm        | 187.563.920            | -                      | Trên 3 năm        |
| <b>- Phải thu ngắn hạn của khách hàng</b>       | <b>18.195.548.614</b>  | -                      |                   | <b>18.195.548.614</b>  | -                      |                   |
| Công ty Cổ phần Xây dựng số 2 Thăng Long        | 1.840.430.981          | -                      | Trên 3 năm        | 1.840.430.981          | -                      | Trên 3 năm        |
| Công ty Cổ phần Xây dựng số 12 Thăng Long       | 8.913.760.403          | -                      | Trên 3 năm        | 8.913.760.403          | -                      | Trên 3 năm        |
| Công ty Cổ phần Cơ giới và Xây dựng Thăng Long  | 4.064.652.248          | -                      | Trên 3 năm        | 4.064.652.248          | -                      | Trên 3 năm        |
| Công ty Cổ phần công trình 798                  | 659.499.850            | -                      | Trên 3 năm        | 659.499.850            | -                      | Trên 3 năm        |
| Các đối tượng khác                              | 2.717.205.132          | -                      | Trên 3 năm        | 2.717.205.132          | -                      | Trên 3 năm        |
| <b>- Phải thu ngắn hạn khác</b>                 | <b>1.432.115.227</b>   | -                      |                   | <b>1.432.115.227</b>   | -                      |                   |
| Công ty Cổ phần Xây dựng số mười bảy Thăng Long | 1.241.961.126          | -                      | Trên 3 năm        | 1.241.961.126          | -                      | Trên 3 năm        |
| Các đối tượng khác                              | 190.154.101            | -                      | Trên 3 năm        | 190.154.101            | -                      | Trên 3 năm        |
| <b>Tổng</b>                                     | <b>165.042.900.113</b> | -                      |                   | <b>165.042.900.113</b> | -                      |                   |



**TỔNG CÔNG TY THĂNG LONG - CTCP**Số 72, đường Nguyễn Chí Thanh, phường Láng,  
thành phố Hà Nội**Mẫu số B 09a – DN/HN**Kèm theo Thông tư số 43/2026/TT- BTC  
Ngày 20/4/2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2026

**5.7. Hàng tồn kho**

|                                     | 30/6/2026 (VND)        |          | 01/01/2026 (VND)       |          |
|-------------------------------------|------------------------|----------|------------------------|----------|
|                                     | Giá gốc                | Dự phòng | Giá gốc                | Dự phòng |
| Nguyên liệu, vật liệu               | 6.469.330.036          | -        | 2.265.242.877          | -        |
| Công cụ, dụng cụ                    | 1.584.576.160          | -        | 1.497.576.160          | -        |
| Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang | 854.867.586.980        | -        | 718.598.142.128        | -        |
| Hàng hóa                            | 4.064.768.077          | -        | 1.468.336.035          | -        |
| <b>Cộng</b>                         | <b>866.986.261.253</b> | <b>-</b> | <b>723.829.297.200</b> | <b>-</b> |

**5.8. Chi phí chờ phân bổ**

|                                                                              | 30/6/2026<br>VND       | 01/01/2026<br>VND      |
|------------------------------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|
| <b>Ngắn hạn</b>                                                              | <b>2.298.647.725</b>   | <b>1.371.451.119</b>   |
| Công cụ, dụng cụ                                                             | 402.069.508            | 526.232.289            |
| Chi phí chờ phân bổ khác                                                     | 1.896.578.217          | 845.218.830            |
| <b>Dài hạn</b>                                                               | <b>125.589.193.083</b> | <b>110.955.830.664</b> |
| Công cụ, dụng cụ                                                             | 16.945.598.776         | 6.465.674.106          |
| Chi phí thuê cơ sở hạ tầng khu công nghiệp (Cụm công nghiệp nhựa Đức Hòa Hạ) | 102.135.200.000        | 102.135.200.000        |
| Chi phí chờ phân bổ khác                                                     | 6.508.394.307          | 2.354.956.558          |
| <b>Cộng</b>                                                                  | <b>127.887.840.808</b> | <b>112.327.281.783</b> |

**TỔNG CÔNG TY THẮNG LONG - CTCP**

Số 72, đường Nguyễn Chí Thanh, phường Láng,  
thành phố Hà Nội

Mẫu số B 09a – DN/HN

Kèm theo Thông tư số 43/2026/TT- BTC  
Ngày 20/4/2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2026

**5.9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**

*Đơn vị tính: VND*

|                                | Nhà cửa,<br>vật kiến trúc | Máy móc, thiết bị      | Phương tiện vận tải,<br>truyền dẫn | Thiết bị dụng cụ<br>quản lý | Tài sản cố định<br>dự án BOT | Tổng cộng              |
|--------------------------------|---------------------------|------------------------|------------------------------------|-----------------------------|------------------------------|------------------------|
| <b>NGUYÊN GIÁ</b>              |                           |                        |                                    |                             |                              |                        |
| <b>Số dư tại 01/01/2026</b>    | <b>53.560.262.078</b>     | <b>119.012.368.295</b> | <b>19.461.342.741</b>              | <b>2.583.009.996</b>        | <b>663.938.583.056</b>       | <b>858.555.566.166</b> |
| Mua trong kỳ                   | -                         | 4.780.304.055          | 2.277.689.794                      | -                           | -                            | 7.057.993.849          |
| Mua lại tài sản thuê tài chính | -                         | -                      | 2.407.580.909                      | -                           | -                            | 2.407.580.909          |
| Thanh lý, nhượng bán           | (57.650.000)              | (2.059.494.805)        | (4.710.131.309)                    | (79.090.909)                | -                            | (6.906.367.023)        |
| Tăng khác                      | -                         | 4.895.000              | 3.501.260                          | -                           | -                            | 8.396.260              |
| <b>Số dư tại 30/6/2026</b>     | <b>53.502.612.078</b>     | <b>121.738.072.545</b> | <b>19.439.983.395</b>              | <b>2.503.919.087</b>        | <b>663.938.583.056</b>       | <b>861.123.170.161</b> |
| <b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>  |                           |                        |                                    |                             |                              |                        |
| <b>Số dư tại 01/01/2026</b>    | <b>38.561.554.400</b>     | <b>101.707.908.639</b> | <b>16.987.323.882</b>              | <b>2.442.859.896</b>        | <b>520.410.775.378</b>       | <b>680.110.422.195</b> |
| Khấu hao trong kỳ              | 494.405.898               | 4.049.734.654          | 412.240.696                        | 55.481.556                  | 68.038.591.383               | 73.050.454.187         |
| Mua lại tài sản thuê tài chính | -                         | -                      | 855.192.808                        | -                           | -                            | 855.192.808            |
| Thanh lý, nhượng bán           | (57.650.000)              | (2.059.494.805)        | (1.639.247.052)                    | (79.090.909)                | -                            | (3.835.482.766)        |
| Tăng khác                      | -                         | 4.690.021              | 3.501.260                          | -                           | -                            | 8.191.281              |
| <b>Số dư tại 30/6/2026</b>     | <b>38.998.310.298</b>     | <b>103.702.838.509</b> | <b>16.619.011.594</b>              | <b>2.419.250.543</b>        | <b>588.449.366.761</b>       | <b>750.188.777.705</b> |
| <b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>         |                           |                        |                                    |                             |                              |                        |
| <b>Tại 01/01/2026</b>          | <b>14.998.707.678</b>     | <b>17.304.459.656</b>  | <b>2.474.018.859</b>               | <b>140.150.100</b>          | <b>143.527.807.678</b>       | <b>178.445.143.971</b> |
| <b>Tại 30/6/2026</b>           | <b>14.504.301.780</b>     | <b>18.035.234.036</b>  | <b>2.820.971.801</b>               | <b>84.668.544</b>           | <b>75.489.216.295</b>        | <b>110.934.392.456</b> |

(i) Tăng, giảm khác là quy đổi ngoại tệ theo tỷ giá các tài sản của Chi nhánh Campuchia.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30/6/2026 là 276.133.063.479 đồng (tại ngày 31/12/2025 là 276.133.063.479 đồng).

Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình dùng để thế chấp các khoản vay tại ngày 30/6/2026 là 99.113.911.054 đồng (tại ngày 31/12/2025 là 171.137.872.992 đồng).



**TỔNG CÔNG TY THĂNG LONG - CTCP**

Số 72, đường Nguyễn Chí Thanh, phường Láng,  
thành phố Hà Nội

**Mẫu số B 09a – DN/HN**

Kèm theo Thông tư số 43/2026/TT- BTC  
Ngày 20/4/2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2026

**5.9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình (Tiếp theo)**

Nguyên giá và giá trị còn lại của tài sản cố định thuộc dự án đầu tư xây dựng Cầu Yên Lệnh theo phương thức BOT (dự án BOT Cầu Yên Lệnh giai đoạn 1) (Hợp đồng xây dựng - kinh doanh - chuyển giao (B.O.T) số 52002/GTVT-KHĐT ngày 11/02/2002 và các Phụ lục Hợp đồng kèm theo) lần lượt là 161.774.504.871 đồng và 0 đồng. Thời gian thu phí cho dự án xây dựng cầu Yên Lệnh dự kiến là từ ngày 01/3/2005 đến hết ngày 02/9/2019. Công ty đã hoàn tất thời gian thu phí hoàn vốn cho giai đoạn 1 nhưng chưa thực hiện quyết toán hợp đồng BOT giai đoạn 1 của Dự án và hiện vẫn đang được Bộ Giao thông Vận tải giao cho Công ty quản lý và bảo trì.

Nguyên giá và giá trị còn lại của tài sản cố định thuộc Dự án xây dựng Quốc lộ 38 đoạn từ Cầu Yên Lệnh đến nút giao Vực Vòng theo hình thức BOT (Dự án BOT Cầu Yên Lệnh giai đoạn 2) lần lượt là 502.164.078.185 đồng và 75.489.216.295 đồng. Công ty đang thực hiện thu phí hoàn vốn cho dự án BOT Cầu Yên Lệnh giai đoạn 2, dự kiến đến ngày 09 tháng 12 năm 2026.

Danh mục tài sản cố định hữu hình đang hiện hữu có giá trị từ 10% tổng giá trị tài sản cố định hữu hình trở lên:

|                                   |                                                        | Tại ngày 30/6/2026 (VND) |                        |                 | Tại ngày 01/01/2026 (VND) |                        |                 |
|-----------------------------------|--------------------------------------------------------|--------------------------|------------------------|-----------------|---------------------------|------------------------|-----------------|
| STT                               | Tên tài sản                                            | Nguyên giá               | Giá trị hao mòn lũy kế | Giá trị còn lại | Nguyên giá                | Giá trị hao mòn lũy kế | Giá trị còn lại |
| Tại Công ty TNHH BOT Cầu Yên Lệnh |                                                        |                          |                        |                 |                           |                        |                 |
| 1                                 | Cầu Yên Lệnh (vốn BOT)                                 | 161.774.504.871          | 161.774.504.871        | -               | 161.774.504.871           | 161.774.504.871        | -               |
| 2                                 | Tài sản Yên Lệnh Vực Vòng đến 9/12/2016 (tạm ghi nhận) | 502.164.078.185          | 426.674.861.890        | 75.489.216.295  | 502.164.078.185           | 358.636.270.507        | 143.527.807.678 |
| Tổng cộng                         |                                                        | 663.938.583.056          | 588.449.366.761        | 75.489.216.295  | 663.938.583.056           | 520.410.775.378        | 143.527.807.678 |

**TỔNG CÔNG TY THĂNG LONG - CTCP**Số 72, đường Nguyễn Chí Thanh, phường Láng,  
thành phố Hà Nội

Mẫu số B 09a – DN/HN

Kèm theo Thông tư số 43/2026/TT- BTC  
Ngày 20/4/2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2026

**5.10 Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính**

Đơn vị tính: VND

|                                      | Máy móc, thiết bị | Phương tiện vận tải, truyền dẫn | Tổng cộng       |
|--------------------------------------|-------------------|---------------------------------|-----------------|
| <b>NGUYÊN GIÁ</b>                    |                   |                                 |                 |
| Số dư tại 01/01/2026                 | -                 | 2.407.580.909                   | 2.407.580.909   |
| Mua trong kỳ                         | 17.060.240.741    | -                               | 17.060.240.741  |
| Chuyển sang tài sản cố định hữu hình | -                 | (2.407.580.909)                 | (2.407.580.909) |
| Số dư tại 30/6/2026                  | 17.060.240.741    | -                               | 17.060.240.741  |
| <b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>        |                   |                                 |                 |
| Số dư tại 01/01/2026                 | -                 | 755.712.902                     | 755.712.902     |
| Khấu hao trong kỳ                    | 18.709.619        | 99.479.906                      | 118.189.525     |
| Chuyển sang tài sản cố định hữu hình | -                 | (855.192.808)                   | (855.192.808)   |
| Số dư tại 30/6/2026                  | 18.709.619        | -                               | 18.709.619      |
| <b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>               |                   |                                 |                 |
| Tại 01/01/2026                       | -                 | 1.651.868.007                   | 1.651.868.007   |
| Tại 30/6/2026                        | 17.041.531.122    | -                               | 17.041.531.122  |

**5.11 Tăng, giảm tài sản cố định vô hình**

Đơn vị tính: VND

|                               | Quyền sử dụng đất (*) | Phần mềm    | Tổng cộng     |
|-------------------------------|-----------------------|-------------|---------------|
| <b>NGUYÊN GIÁ</b>             |                       |             |               |
| Số dư tại 01/01/2026          | 5.304.375.000         | 225.470.000 | 5.529.845.000 |
| Số dư tại 30/6/2026           | 5.304.375.000         | 225.470.000 | 5.529.845.000 |
| <b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b> |                       |             |               |
| Số dư tại 01/01/2026          | -                     | 225.470.000 | 225.470.000   |
| Số dư tại 30/6/2026           | -                     | 225.470.000 | 225.470.000   |
| <b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>        |                       |             |               |
| Tại 01/01/2026                | 5.304.375.000         | -           | 5.304.375.000 |
| Tại 30/6/2026                 | 5.304.375.000         | -           | 5.304.375.000 |

Nguyên giá tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30/6/2026 là 225.470.000 đồng (tại ngày 31/12/2025 là 225.470.000 đồng).

(\*) Quyền sử dụng đất lâu dài thửa đất số 260, tờ bản đồ số 10-E tại Bùi Trám, xã Hòa Sơn, huyện Lương Sơn, tỉnh Hòa Bình với diện tích 6.900 m<sup>2</sup> (trong đó đất ở là 400 m<sup>2</sup> và đất vườn là 6.500 m<sup>2</sup>). Tổng Công ty nhận chuyển nhượng từ Ông Nguyễn Văn Viêm theo hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất tại ngày 12 tháng 03 năm 2020. Quyền sử dụng đất đang được thế chấp cho khoản vay ngắn hạn tại Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - Chi nhánh Huế.



**TỔNG CÔNG TY THĂNG LONG - CTCP**Số 72, đường Nguyễn Chí Thanh, phường Láng,  
thành phố Hà Nội

Mẫu số B 09a – DN/HN

Kèm theo Thông tư số 43/2026/TT- BTC  
Ngày 20/4/2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2026

**5.11 Tăng, giảm tài sản cố định vô hình (Tiếp theo)**

Danh mục tài sản cố định vô hình đang hiện hữu có giá trị từ 10% tổng giá trị tài sản cố định vô hình trở lên:

| Tên tài sản                                 | Tại ngày 30/6/2026 (VND) |                        |                      | Tại ngày 01/01/2026 (VND) |                        |                      |
|---------------------------------------------|--------------------------|------------------------|----------------------|---------------------------|------------------------|----------------------|
|                                             | Nguyên giá               | Giá trị hao mòn lũy kế | Giá trị còn lại      | Nguyên giá                | Giá trị hao mòn lũy kế | Giá trị còn lại      |
| <b>Tại Công ty mẹ</b>                       |                          |                        |                      |                           |                        |                      |
| Phần mềm kế toán BRAVO                      | 225.470.000              | 225.470.000            | -                    | 225.470.000               | 225.470.000            | -                    |
| <b>Tại Công ty Cổ phần Cầu 1 Thăng Long</b> |                          |                        |                      |                           |                        |                      |
| Quyền sử dụng đất                           | 5.304.375.000            | -                      | 5.304.375.000        | 5.304.375.000             | -                      | 5.304.375.000        |
| <b>Tổng cộng</b>                            | <b>5.529.845.000</b>     | <b>225.470.000</b>     | <b>5.304.375.000</b> | <b>5.529.845.000</b>      | <b>225.470.000</b>     | <b>5.304.375.000</b> |

**5.12 Phải trả người bán**

|                                                         | 30/6/2026<br>VND       | 01/01/2026<br>VND      |
|---------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|
| <b>Ngắn hạn</b>                                         | <b>567.978.668.710</b> | <b>646.608.458.767</b> |
| Phải trả người bán lĩnh vực xây dựng                    | 560.583.262.488        | 643.297.474.601        |
| Công ty Cổ phần Thương mại tư vấn và xây dựng Vĩnh Hưng | 41.819.472.299         | 33.010.747.597         |
| Công ty Cổ phần Thương mại và Tư vấn Tân Cơ             | 3.305.296.087          | 3.305.296.087          |
| Công ty TNHH Đầu tư và Xây dựng TNG                     | 141.480.444.872        | 164.241.307.591        |
| Các đối tượng khác                                      | 373.978.049.230        | 442.740.123.326        |
| Phải trả người bán lĩnh vực dịch vụ                     | 7.395.406.222          | 3.310.984.166          |
| Công ty TNHH Đầu tư và Xây dựng TNG                     | 1.467.800.000          | -                      |
| Các đối tượng khác                                      | 5.927.606.222          | 3.310.984.166          |
| <b>Cộng</b>                                             | <b>567.978.668.710</b> | <b>646.608.458.767</b> |
| <b>Trong đó:</b>                                        |                        |                        |
| <b>Phải trả người bán là các bên liên quan</b>          | <b>150.627.251.560</b> | <b>166.143.781.649</b> |
| (Chi tiết tại Thuyết minh 7.1)                          |                        |                        |

**TỔNG CÔNG TY THĂNG LONG - CTCP**Số 72, đường Nguyễn Chí Thanh, phường Láng,  
thành phố Hà Nội**Mẫu số B 09a – DN/HN**Kèm theo Thông tư số 43/2026/TT- BTC  
Ngày 20/4/2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2026

**5.13 Người mua ứng tiền trước ngắn hạn**

|                                                                                           | <b>30/6/2026</b><br><b>VND</b> | <b>01/01/2026</b><br><b>VND</b> |
|-------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------|---------------------------------|
| <b>Người mua trả trước lĩnh vực xây dựng</b>                                              | <b>1.602.904.574.757</b>       | <b>922.832.848.936</b>          |
| Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình giao thông và nông nghiệp Đà Nẵng        | 23.811.784.159                 | 36.674.102.289                  |
| Ban Quản lý dự án Đầu tư xây dựng các công trình nông nghiệp và giao thông tỉnh Khánh Hòa | 88.574.432.000                 | 88.574.432.000                  |
| Ban Quản lý khu kinh tế và Khu công nghiệp tỉnh Khánh Hòa                                 | 87.993.172.720                 | 119.232.097.720                 |
| Ban Quản lý dự án Đầu tư xây dựng các công trình giao thông và nông nghiệp Hải Phòng      | 696.660.270.556                | 102.835.192.385                 |
| Tổng Công ty Đầu tư phát triển đường cao tốc Việt Nam- Công ty TNHH MTV                   | 81.853.951.000                 | 197.158.000.000                 |
| Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình giao thông Thành phố Hà Nội                  | 183.247.274.000                | 70.149.921.000                  |
| Đối tượng khác                                                                            | 440.763.690.322                | 308.209.103.542                 |
| <b>Người mua trả trước lĩnh vực khác</b>                                                  | <b>123.000.000.000</b>         | <b>-</b>                        |
| Công ty Cổ phần phát triển Công nghiệp EHA Hải Phòng                                      | 123.000.000.000                | -                               |
| <b>Cộng</b>                                                                               | <b>1.725.904.574.757</b>       | <b>922.832.848.936</b>          |
| <i>Trong đó:</i>                                                                          |                                |                                 |
| <i>Người mua trả tiền trước là các bên liên quan</i>                                      | <i>128.200.000.000</i>         | <i>5.200.000.000</i>            |
| <i>(Chi tiết tại Thuyết minh 7.1)</i>                                                     |                                |                                 |

**5.14 Phải trả về cổ tức, lợi nhuận**

|                               | <b>30/6/2026</b><br><b>VND</b> | <b>01/01/2026</b><br><b>VND</b> |
|-------------------------------|--------------------------------|---------------------------------|
| Phải trả về cổ tức, lợi nhuận | 603.148.680                    | 603.148.680                     |



**TỔNG CÔNG TY THĂNG LONG - CTCP**Số 72, đường Nguyễn Chí Thanh, phường Láng,  
thành phố Hà Nội

Mẫu số B 09a – DN/HN

Kèm theo Thông tư số 43/2026/TT- BTC  
Ngày 20/4/2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2026

**5.15 Thuế và các khoản phải thu, phải nộp nhà nước**

|                                           | 01/01/2026<br>VND     | Số phải nộp<br>trong kỳ<br>VND | Số đã nộp<br>trong kỳ<br>VND | 30/6/2026<br>VND      |
|-------------------------------------------|-----------------------|--------------------------------|------------------------------|-----------------------|
| <b>Phải nộp</b>                           | <b>14.879.082.422</b> | <b>21.429.529.169</b>          | <b>27.011.814.928</b>        | <b>9.296.796.663</b>  |
| Thuế giá trị gia tăng                     | 2.302.552.608         | 8.728.038.094                  | 9.730.461.489                | 1.300.129.213         |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp                | 11.765.077.306        | 7.721.259.499                  | 12.549.476.895               | 6.936.859.910         |
| - Phát sinh trong kỳ                      | 11.765.077.306        | 7.482.308.191                  | 12.310.525.587               | 6.936.859.910         |
| - Truy thu năm 2023                       | -                     | 238.951.308                    | 238.951.308                  | -                     |
| Thuế thu nhập cá nhân                     | 570.653.927           | 1.864.706.068                  | 1.617.103.615                | 818.256.380           |
| Thuế nhà đất, tiền thuê đất               | 17.826.682            | 3.114.833.079                  | 3.114.772.929                | 17.886.832            |
| Các loại thuế khác                        | 17.756.117            | -                              | -                            | 17.756.117            |
| Phí, lệ phí và các khoản phải<br>nộp khác | 205.215.782           | 692.429                        | -                            | 205.908.211           |
| <b>Phải thu</b>                           | <b>49.532.286.186</b> | <b>-</b>                       | <b>3.991.144.645</b>         | <b>53.523.430.831</b> |
| Thuế giá trị gia tăng                     | 49.532.286.186        | -                              | 3.672.350.934                | 53.204.637.120        |
| Thuế nhà đất, tiền thuê đất               | -                     | -                              | 318.793.711                  | 318.793.711           |

**5.16 Chi phí phải trả**

|                                | 30/6/2026<br>VND      | 01/01/2026<br>VND     |
|--------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| <b>Ngắn hạn</b>                | <b>91.448.569.498</b> | <b>44.751.587.043</b> |
| Lãi vay phải trả               | 960.155.967           | 931.710.834           |
| Trích trước chi phí công trình | 35.599.109.867        | 43.747.901.980        |
| Các khoản khác                 | 54.889.303.664        | 71.974.229            |
| <b>Cộng</b>                    | <b>91.448.569.498</b> | <b>44.751.587.043</b> |

**5.17 Doanh thu chờ phân bổ**

|                                         | 30/6/2026<br>VND     | 01/01/2026<br>VND    |
|-----------------------------------------|----------------------|----------------------|
| <b>Ngắn hạn</b>                         | <b>1.720.999.798</b> | <b>1.938.071.543</b> |
| Doanh thu cho thuê văn phòng và tài sản | 1.720.999.798        | 1.938.071.543        |
| <b>Cộng</b>                             | <b>1.720.999.798</b> | <b>1.938.071.543</b> |

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2026

**5.18 Phải trả khác**

|                                                                                     | 30/6/2026<br>VND       | 01/01/2026<br>VND      |
|-------------------------------------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|
| <b>Ngắn hạn</b>                                                                     | <b>98.195.753.647</b>  | <b>99.355.745.909</b>  |
| Kinh phí công đoàn                                                                  | 322.252.408            | 567.516.807            |
| Bảo hiểm xã hội                                                                     | 730.744.065            | 296.250.792            |
| Bảo hiểm y tế                                                                       | 26.506.587             | -                      |
| Bảo hiểm thất nghiệp                                                                | 10.501.354             | 23.912                 |
| Các khoản phải trả, phải nộp khác                                                   | 97.105.749.233         | 98.491.954.398         |
| <i>Lãi vay phải trả</i>                                                             | <i>5.019.794.521</i>   | <i>128.972.603</i>     |
| <i>Đội thi công công trình</i>                                                      | <i>65.016.351.626</i>  | <i>75.574.570.772</i>  |
| <i>Tổng Công ty Đầu tư Phát triển Đường cao tốc Việt Nam - Công ty TNHH MTV (i)</i> | <i>10.281.724.610</i>  | <i>10.381.724.610</i>  |
| <i>Công ty TNHH Một thành viên Dịch vụ và Đầu tư CII (iii)</i>                      | <i>7.477.205.480</i>   | -                      |
| <i>Phải trả phải nộp khác</i>                                                       | <i>9.310.672.996</i>   | <i>12.406.686.413</i>  |
| <b>Dài hạn</b>                                                                      | <b>206.462.431.049</b> | <b>16.462.431.049</b>  |
| Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn                                                        | 1.609.382.000          | 1.609.382.000          |
| Các khoản phải trả, phải nộp khác                                                   | 204.853.049.049        | 14.853.049.049         |
| <i>Công ty TNHH BOT đường 188 (ii)</i>                                              | <i>14.853.049.049</i>  | <i>14.853.049.049</i>  |
| <i>Công ty TNHH Một thành viên Dịch vụ và Đầu tư CII (iii)</i>                      | <i>190.000.000.000</i> | -                      |
| <b>Cộng</b>                                                                         | <b>304.658.184.696</b> | <b>115.818.176.958</b> |
| <i>Trong đó:</i>                                                                    |                        |                        |
| <i>Phải trả các bên liên quan</i>                                                   | <i>14.982.021.652</i>  | <i>14.982.021.652</i>  |
| <i>(Chi tiết tại Thuyết minh 7.1)</i>                                               |                        |                        |

(i) Theo Bản án số 466/2022/HS-PT ngày 01/7/2022 của Tòa án Nhân dân cấp cao tại Hà Nội liên quan đến trách nhiệm của các nhà thầu thi công các hạng mục công trình không đảm bảo chất lượng theo quy định của gói thầu số 4 Dự án đường cao tốc Đà Nẵng - Quảng Ngãi giai đoạn từ tháng 7/2014 đến tháng 7/2017, tại mục trách nhiệm bồi thường, Tổng Công ty với tư cách là nhà thầu phải bồi thường cho Tổng Công ty Đầu tư phát triển Đường cao tốc Việt Nam - Công ty TNHH MTV số tiền 33.266.862.248 đồng. Căn cứ bản án nêu trên, Tổng Công ty đã ghi nhận nợ phải trả Tổng Công ty Đầu tư phát triển Đường cao tốc Việt Nam - Công ty TNHH MTV số tiền 33.266.862.248 đồng. Đồng thời, căn cứ theo các hợp đồng ký kết giữa Tổng Công ty với các nhà thầu phụ để thực hiện gói thầu số 4, Tổng Công ty đang tạm thời xác định các nhà thầu phụ có trách nhiệm bồi thường cho Tổng Công ty do thi công không đảm bảo chất lượng công trình theo quy định. Ngày 05/9/2023, Cục thi hành án dân sự Thành phố Hà Nội có Quyết định số 174/QĐ-CCTHADS về việc khấu trừ số tiền 18.556.130.948 đồng trong tài khoản số 1462201022200 của Tổng Công ty đầu tư phát triển đường cao tốc Việt Nam để thi hành án. Số tiền còn lại thực hiện một phần bằng công nợ giữa Tổng Công ty Đầu tư phát triển Đường cao tốc Việt Nam - Công ty TNHH MTV và Tổng Công ty Thăng Long - CTCP.

(ii) Tiền thu hoàn vốn đầu tư của các dự án BOT đường 188 chờ quyết toán với các đối tác trong dự án BOT và các cơ quan Nhà nước có thẩm quyền.

(iii) Hợp đồng hợp tác số 310/2026/HĐHT/CII Service ngày 27/3/2026 giữa Công ty TNHH Một thành viên Dịch vụ và Đầu tư CII (Bên A) và Tổng Công ty Thăng Long – CTCP (Bên B) cùng hợp tác để thực hiện các hoạt động kinh doanh của Bên B theo ngành nghề đã đăng ký kinh doanh và theo đúng quy định của pháp luật.



TỔNG CÔNG TY THĂNG LONG - CTCP  
Số 72, đường Nguyễn Chí Thanh, phường Láng,  
thành phố Hà Nội

Mẫu số B 09a – DN/HN  
Kèm theo Thông tư số 43/2026/TT- BTC  
Ngày 20/4/2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)  
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2026

5.19 Vay và nợ thuê tài chính

|                                              | 30/6/2026<br>VND         | Tăng trong kỳ<br>VND   | Giảm trong kỳ<br>VND   | 01/01/2026<br>VND        |
|----------------------------------------------|--------------------------|------------------------|------------------------|--------------------------|
| <b>a. Vay ngắn hạn</b>                       | <b>852.897.668.046</b>   | <b>510.066.625.832</b> | <b>545.286.472.106</b> | <b>888.117.514.320</b>   |
| Vay ngắn hạn các ngân hàng                   | 784.247.943.642          | 508.936.592.800        | 543.963.203.890        | 819.274.554.732          |
| Vay đối tượng khác                           | 66.729.041.068           | 169.691.364            | -                      | 66.559.349.704           |
| Vay dài hạn đến hạn trả                      | 1.920.683.336            | 960.341.668            | 1.323.268.216          | 2.283.609.884            |
| <i>Vay ngân hàng dài hạn đến hạn trả</i>     | <i>1.920.683.336</i>     | <i>960.341.668</i>     | <i>960.341.668</i>     | <i>1.920.683.336</i>     |
| <i>Nợ thuê tài chính dài hạn đến hạn trả</i> | <i>-</i>                 | <i>-</i>               | <i>362.926.548</i>     | <i>362.926.548</i>       |
| <b>b. Vay dài hạn</b>                        | <b>201.389.945.063</b>   | <b>15.210.000.000</b>  | <b>16.504.731.477</b>  | <b>202.684.676.540</b>   |
| Vay dài hạn ngân hàng và các tổ chức         | 186.179.945.063          | -                      | 15.960.341.668         | 202.140.286.731          |
| Nợ thuê tài chính                            | 15.210.000.000           | 15.210.000.000         | 544.389.809            | 544.389.809              |
| <b>Cộng</b>                                  | <b>1.054.287.613.109</b> | <b>525.276.625.832</b> | <b>561.791.203.583</b> | <b>1.090.802.190.860</b> |

c. Thanh toán nợ thuê tài chính:

|                                                                      | Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2026 (VND) |                   |                    | Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2025 (VND) |                   |                    |
|----------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------|-------------------|--------------------|----------------------------------------------|-------------------|--------------------|
|                                                                      | Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính    | Trả tiền lãi thuê | Trả nợ gốc         | Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính    | Trả tiền lãi thuê | Trả nợ gốc         |
| Từ 1 năm đến 5 năm                                                   | 927.109.014                                  | 19.792.657        | 907.316.357        | 233.191.699                                  | 51.728.425        | 181.463.274        |
| Công ty cho thuê tài chính TNHH BIDV - Sumi Trust - Chi nhánh Hà Nội | 927.109.014                                  | 19.792.657        | 907.316.357        | 233.191.699                                  | 51.728.425        | 181.463.274        |
| <b>Cộng</b>                                                          | <b>927.109.014</b>                           | <b>19.792.657</b> | <b>907.316.357</b> | <b>233.191.699</b>                           | <b>51.728.425</b> | <b>181.463.274</b> |

**TỔNG CÔNG TY THĂNG LONG - CTCP**

Số 72, đường Nguyễn Chí Thanh, phường Láng,  
thành phố Hà Nội

Mẫu số B 09a – DN/HN

Kèm theo Thông tư số 43/2026/TT- BTC  
Ngày 20/4/2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2026

**5.19 Vay và nợ thuê tài chính (Tiếp theo)**

|                                                                                  | 30/6/2026<br>VND         | 01/01/2026<br>VND        |
|----------------------------------------------------------------------------------|--------------------------|--------------------------|
| <b>a. Vay ngắn hạn</b>                                                           | <b>852.897.668.046</b>   | <b>888.117.514.320</b>   |
| <b>Vay ngắn hạn các ngân hàng</b>                                                | <b>784.247.943.642</b>   | <b>819.274.554.732</b>   |
| <i>Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Nam Hà Nội (1)</i>   | <i>176.512.573.891</i>   | <i>240.538.668.917</i>   |
| <i>Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh Hoàn Kiếm (2)</i>                       | <i>415.732.700.928</i>   | <i>415.427.901.034</i>   |
| <i>Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành (3)</i>             | <i>18.707.135.700</i>    | <i>19.166.212.583</i>    |
| <i>Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển - Chi nhánh Tây Hồ (4)</i>                | <i>60.945.537.537</i>    | <i>66.410.057.309</i>    |
| <i>Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - Chi nhánh Huế (5)</i>                   | <i>63.997.239.178</i>    | <i>50.569.642.665</i>    |
| <i>Ngân hàng TMCP An Bình - Chi nhánh Hà Nội (6)</i>                             | <i>43.487.669.589</i>    | <i>22.021.756.139</i>    |
| <i>Ngân hàng TMCP Quốc Dân - Chi nhánh Hà Nội (7)</i>                            | <i>4.865.086.819</i>     | <i>5.140.316.085</i>     |
| <b>Vay đối tượng khác</b>                                                        | <b>66.729.041.668</b>    | <b>66.559.349.704</b>    |
| <i>Vay cán bộ công nhân viên (8)</i>                                             | <i>49.373.995.946</i>    | <i>49.207.960.791</i>    |
| <i>Công ty TNHH liên danh Ilsung &amp; Cienco I</i>                              | <i>1.087.258.450</i>     | <i>1.083.602.241</i>     |
| <i>Công ty Cổ phần Tập đoàn Cienco 4 (10)</i>                                    | <i>16.267.786.672</i>    | <i>16.267.786.672</i>    |
| <b>Vay dài hạn đến hạn trả</b>                                                   | <b>1.920.683.336</b>     | <b>2.283.609.884</b>     |
| <i>Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành (9)</i>             | <i>1.920.683.336</i>     | <i>1.920.683.336</i>     |
| <i>Nợ thuê tài chính dài hạn đến hạn trả</i>                                     | <i>-</i>                 | <i>362.926.548</i>       |
| <b>b. Vay dài hạn</b>                                                            | <b>201.389.945.063</b>   | <b>202.684.676.540</b>   |
| <b>Vay dài hạn ngân hàng và các tổ chức</b>                                      | <b>186.179.945.063</b>   | <b>202.140.286.731</b>   |
| <i>Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành (9)</i>             | <i>2.179.945.063</i>     | <i>3.140.286.731</i>     |
| <i>Công ty TNHH New Energy Holdings (11)</i>                                     | <i>184.000.000.000</i>   | <i>199.000.000.000</i>   |
| <b>Nợ thuê tài chính</b>                                                         | <b>15.210.000.000</b>    | <b>544.389.809</b>       |
| <i>Công ty cho thuê tài chính TNHH BIDV - Sumi Trust - Chi nhánh Hà Nội (12)</i> |                          | <i>544.389.809</i>       |
| <i>Công ty TNHH cho thuê tài chính quốc tế Việt Nam (13)</i>                     | <i>15.210.000.000</i>    | <i>-</i>                 |
| <b>Cộng</b>                                                                      | <b>1.054.287.613.109</b> | <b>1.090.802.190.860</b> |



## TỔNG CÔNG TY THĂNG LONG - CTCP

Số 72, đường Nguyễn Chí Thanh, phường Láng,  
thành phố Hà Nội

Mẫu số B 09a – DN/HN

Kèm theo Thông tư số 43/2026/TT- BTC  
Ngày 20/4/2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính

### BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2026

#### 5.19 Vay và nợ thuê tài chính (Tiếp theo)

(1) Khoản vay theo Hợp đồng số 01/2026/161762/HĐTD ngày 05/02/2026 giữa Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Nam Hà Nội và Tổng Công ty Thăng Long - CTCP. Hạn mức tín dụng tối đa: 1.500.000.000.000 đồng (Trong đó: hạn mức cho vay, bảo lãnh thanh toán, mở L/C tối đa 400.000.000.000 đồng; hạn mức bảo lãnh (không bao gồm bảo lãnh thanh toán) là 1.500.000.000.000 đồng). Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, phát hành L/C. Thời hạn cấp hạn mức: từ ngày ký hợp đồng này đến hết ngày 31/10/2026. Lãi suất vay: được xác định trong từng Hợp đồng tín dụng cụ thể.

(2) Khoản vay theo Hợp đồng số 559/2025/HĐTD/NHN ký ngày 09/12/2025 giữa Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh Hoàn Kiếm và Tổng Công ty Thăng Long - CTCP. Hạn mức tín dụng không vượt quá 2.200.000.000.000 đồng (Trong đó hạn mức cho vay là 700.000.000.000 đồng, hạn mức bảo lãnh 1.800.000.000.000 đồng hoặc ngoại tệ tương đương). Mục đích vay để bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh. Thời hạn cấp hạn mức tín dụng 12 tháng kể từ ngày Ký Hợp đồng Cấp tín dụng này. Tài sản bảo đảm là toàn bộ quyền đòi số nợ gốc, nợ lãi, tiền phạt khác đã hình thành và hình thành trong tương lai từ các hợp đồng thi công của Tổng Công ty với các chủ đầu tư.

Hợp đồng cấp tín dụng hạn mức số 373/2025/HĐTD/NHN ngày 28/8/2025 giữa Ngân hàng TMCP Tiên Phong - TPbank và Công ty Cổ phần Cầu 35 Thăng Long. Giá trị hạn mức tín dụng tối đa: 45.000.000.000 VND (Bằng chữ: Bốn mươi lăm tỷ đồng), trong đó hạn mức cho vay là 25.000.000.000 VND và hạn mức bảo lãnh là 20.000.000.000 VND. Thời hạn sử dụng hạn mức tín dụng: 12 tháng. Giá trị HMTD trên đây đã bao gồm dư nợ theo hợp đồng cấp tín dụng hạn mức số 149/2024/HĐTD/NHN ngày 24/7/2024 và các văn bản sửa đổi bổ sung. Mục đích sử dụng vốn vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động thi công xây dựng. Thời hạn mỗi khoản vay được quy định cụ thể tại từng văn bản nhận nợ nhưng không vượt quá 9 tháng. Lãi suất linh hoạt được quy định cụ thể tại từng văn bản nhận nợ..

(3) Khoản vay theo Hợp đồng số 25/2321351-CTD/056 ngày 29/10/2025 giữa Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành và Tổng Công ty Thăng Long - CTCP. Hạn mức cấp tín dụng là 35.000.000.000 đồng (Trong đó hạn mức cho vay ngắn hạn là 35.000.000.000 đồng, giới hạn cho vay trung hạn là 5.282.000.000 đồng). Mục đích vay là cho vay ngắn hạn tài trợ vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh nhưng không bao gồm nhu cầu ngắn hạn phục vụ cho các hoạt động đầu tư tài sản cố định. Thời hạn cấp hạn mức tín dụng 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng. Thời hạn cấp hạn mức tín dụng 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng. Khoản vay được bảo đảm bằng một số tài sản máy móc thiết bị, phương tiện vận tải của Tổng Công ty và bất động sản của bên thứ ba.

(4) Hợp đồng tín dụng số 01/2025/134637/HĐTD ngày 06/10/2025 giữa Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Tây Hồ và Công ty Cổ phần Cầu 1 Thăng Long; Hạn mức cấp tín dụng là 110 tỷ đồng, trong đó hạn mức cho vay ngắn hạn, phát hành bảo lãnh thanh toán, mở L/C tối đa là 70 tỷ đồng; Thời hạn cấp hạn mức: kể từ ngày ký hợp đồng này đến hết ngày 30/9/2026; Mục đích sử dụng hạn mức tín dụng: Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C; Lãi suất: được xác định theo từng Hợp đồng tín dụng cụ thể, Hợp đồng cấp bảo lãnh cụ thể, L/C được phát hành. Tài sản đảm bảo là các thỏa thuận về biện pháp bảo đảm được ghi nhận và thực hiện theo Hợp đồng này, các Hợp đồng cầm cố/thế chấp/bảo lãnh/ký quỹ hoặc các hợp đồng, thỏa thuận khác được giao kết giữa Ngân hàng và Công ty.



## TỔNG CÔNG TY THĂNG LONG - CTCP

Số 72, đường Nguyễn Chí Thanh, phường Láng,  
thành phố Hà Nội

Mẫu số B 09a – DN/HN

Kèm theo Thông tư số 43/2026/TT- BTC  
Ngày 20/4/2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính

### BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2026

#### 5.19 Vay và nợ thuê tài chính (Tiếp theo)

(5) Hợp đồng cấp hạn mức tín dụng số CLC-51301-01 ngày 21/7/2025 giữa Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - Chi nhánh Huế và Công ty Cổ phần Cầu 1 Thăng Long; Hạn mức cấp tín dụng là 100 tỷ đồng, trong đó hạn mức được đảm bảo bằng quyền đòi nợ hình thành trong tương lai tối đa 40 tỷ đồng; Thời hạn cấp hạn mức: 12 tháng kể từ ngày ký kết Hợp đồng này; Mục đích sử dụng hạn mức tín dụng: Phục vụ hoạt động thi công cầu đường và kinh doanh mua bán nguyên vật liệu xây dựng; Lãi suất: được xác định theo từng khế ước nhận nợ và/hoặc các văn bản liên quan ký kết giữa các bên. Tài sản đảm bảo: Thế chấp bằng Bất động sản tại xóm Bùi Trám, Xã Hòa Sơn, Huyện Lương Sơn, Tỉnh Hòa Bình (nay là xóm Bùi Trám, xã Lương Sơn, tỉnh Phú Thọ); Cầm cố bằng toàn bộ số dư tiền gửi ngân hàng; và thế chấp bằng Quyền đòi nợ phát sinh từ các Hợp đồng thi công; thế chấp bằng hàng hóa của Công ty và các biện pháp, tài sản bảo đảm khác được thỏa thuận.

(6) Khoản vay theo Hợp đồng cấp hạn mức tín dụng chung số 1308/25/TD/SME/011 ngày 21/11/2025 giữa Ngân hàng TMCP An Bình - Chi nhánh Hà Nội và Tổng Công ty Thăng Long - CTCP. Hạn mức tín dụng là 200.000.000.000 đồng (Hạn mức cho vay 50.000.000.000 đồng, Hạn mức bảo lãnh 150.000.000.000 đồng). Thời hạn cấp hạn mức tín dụng: 12 tháng. Mục đích cấp tín dụng bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh. Lãi suất, phí của từng loại hình cấp tín dụng được quy định cụ thể trong từng Phụ lục hợp đồng kèm theo Hợp đồng này và/hoặc các văn bản khác liên quan đến cấp tín dụng và/hoặc theo biểu phí niêm yết của ABBANK. Biện pháp đảm bảo: Toàn bộ nghĩa vụ trả nợ của Bên Được Cấp Hạn Mức phát sinh theo Hợp đồng này được bảo đảm bởi các tài sản với hình thức bảo đảm theo các Hợp đồng bảo đảm được ký kết giữa Bên Bảo đảm và ABBANK.

(7) Hợp đồng cấp tín dụng hạn mức số 1894/26/HDHM/HDG ngày 4/5/2026 giữa Ngân hàng TMCP Quốc Dân - Chi nhánh Hà Nội và Công ty Cổ phần Cầu 35 Thăng Long. Giá trị hạn mức tín dụng tối đa: 30.000.000.000 VND (Bằng chữ: Ba mươi tỷ đồng), trong đó hạn mức cho vay là 10.000.000.000 VND và hạn mức bảo lãnh là 30.000.000.000 VND. Bao gồm dư nợ cấp tín dụng đã cấp (nếu có) theo các Hợp đồng/Thỏa thuận đã ký với Ngân hàng TMCP Quốc Dân trước thời điểm ký Hợp đồng này. Thời hạn sử dụng hạn mức tín dụng: 12 tháng. Thời hạn sử dụng hạn mức tín dụng lần đầu tiên trước ngày: 23/7/2026. Mục đích sử dụng vốn vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động thi công xây dựng. Thời hạn mỗi khoản vay được quy định cụ thể tại từng văn bản nhận nợ nhưng không vượt quá 9 tháng. Lãi suất lĩnh hoạt được quy định cụ thể tại từng khế ước nhận nợ và/ hoặc theo thỏa thuận tại hợp đồng này theo quy định của Ngân hàng TMCP Quốc Dân trong từng thời kỳ.

(8) Khoản vay cá nhân theo các hợp đồng:

- Khoản vay ông Phan Đức Thế theo Hợp đồng số 002/2021 ngày 19/5/2021, số tiền vay là 400.000 USD, lãi suất vay 0%/năm. Số dư gốc vay tại ngày 30/6/2026 là: 400.000 USD.

- Khoản vay ông Nguyễn Anh Văn theo Hợp đồng ngày 30/9/2021, số tiền vay là 3.000.000 USD, lãi suất vay 0%/năm. Số dư gốc vay tại ngày 30/6/2026 là: 1.442.689 USD.

(9) Khoản vay theo Hợp đồng số 22/2321351-CTD/003 ngày 23/02/2022 giữa Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành và Tổng Công ty Thăng Long - CTCP. Hạn mức tín dụng là 40.000.000.000 đồng. Mục đích vay để đầu tư tài sản cố định theo các hợp đồng mua sắm hàng hóa. Thời hạn mỗi khoản vay là 72 tháng, lãi suất vay được quy định theo từng khế ước nhận nợ. Khoản vay được đảm bảo bằng máy móc thiết bị của Tổng Công ty.



**TỔNG CÔNG TY THĂNG LONG - CTCP**

Số 72, đường Nguyễn Chí Thanh, phường Láng,  
thành phố Hà Nội

**Mẫu số B 09a – DN/HN**

Kèm theo Thông tư số 43/2026/TT- BTC  
Ngày 20/4/2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2026

**5.19 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn (Tiếp theo)**

(10) Khoản vay Công ty Cổ phần Tập đoàn CIENCO4 theo Hợp đồng vay số 01/2017/HĐVV/CIENCO4-BOT ngày 26/12/2017 với hạn mức cho vay là 30.000.000.000 đồng. Khoản vay nhằm mục đích bổ sung nguồn vốn thanh toán trong quá trình đầu tư khai thác Dự án đầu tư Xây dựng Quốc lộ 38 đoạn từ cầu Yên Lệnh đến nút giao Vực Vòng. Thời hạn cho vay là 08 năm kể từ ngày bên vay rút vốn vay lần đầu tiên. Lãi suất cho vay áp dụng lãi suất của Ngân hàng TMCP Á Châu – Chi nhánh Nghệ An và được nhập gốc 01 lần vào cuối năm. Khoản vay không có tài sản bảo đảm.

Hợp đồng 01/2024/HĐVV/CIENCO4-BOT ngày 16/01/2024 với hạn mức cho vay 8.400.000.000 đồng. Mục đích vay: Bổ sung nguồn vốn thanh toán các khoản nợ nhà thầu xây dựng dự án Đầu tư xây dựng QL38 đoạn từ Cầu Yên Lệnh đến nút giao Vực Vòng theo hình thức BOT và trả một phần gốc vay Tổng Công ty Thăng Long - CTCP theo hợp đồng cho vay số 08/2019/HĐVV-TLG-BOTYL ngày 10/12/2019. Thời hạn vay tối đa 24 tháng. Lãi suất trong thời gian công ty còn dư nợ vay ngân hàng ACB Nghệ An: Bằng lãi suất ACB Nghệ An thu lãi. Lãi suất trong thời gian Công ty không còn dư nợ vay ngân hàng ACB Nghệ An: cố định 10%/ năm.

(11) Khoản vay theo hợp đồng hỗ trợ tài chính số 2612/2025/HĐHTTC/NEH-TTL ngày 26/12/2025 giữa Tổng Công ty Thăng Long - CTCP và Công ty TNHH New Energy Holdings. Số gốc vay là 199.000.000.000 VND với mục đích vay là Bổ sung vốn cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Thời hạn cho vay là 36 tháng, lãi suất vay 5%/năm.

(12) Khoản nợ thuê tài chính tại Công ty cho thuê tài chính TNHH BIDV - Sumi Trust - Chi nhánh Hà Nội theo Hợp đồng cho thuê tài chính số 21723000240/HĐCTTC ngày 14/6/2023 để thuê tài sản là Xe ô tô con 5 chỗ nhập khẩu VOLVO S90L ULTIMATE - 29LD-04148. Thời hạn thuê là 60 tháng, lãi suất cho thuê được áp dụng từ thời điểm Công ty cho thuê tài chính TNHH BIDV - SuMi TRUST - Chi nhánh Hà Nội giải ngân cho bên cung cấp.

(13) Khoản nợ thuê tài chính tại Công ty TNHH cho thuê tài chính quốc tế Việt Nam theo Hợp đồng số 2026-00288-000 ngày 30/6/2025 ký với Công ty TNHH Thăng Long Machinery; Giá mua thiết bị dự kiến 16.900.440.000 đồng; thời hạn thuê: 61 tháng; Lãi suất thuê 7,94%.

**TỔNG CÔNG TY THĂNG LONG - CTCP**

Số 72, đường Nguyễn Chí Thanh, phường Láng,  
thành phố Hà Nội

Mẫu số B 09a – DN/HN

Kèm theo Thông tư số 43/2026/TT- BTC  
Ngày 20/4/2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2026

**5.20 Vốn chủ sở hữu****a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

*Đơn vị tính: VND*

|                                                  | Vốn góp của<br>chủ sở hữu | Thặng dư vốn   | Cổ phiếu mua lại<br>của chính mình | Chênh lệch<br>tỷ giá hối đoái | Quỹ đầu tư<br>phát triển | LNST chưa<br>phân phối | Lợi ích cổ đông<br>không kiểm soát | Cộng             |
|--------------------------------------------------|---------------------------|----------------|------------------------------------|-------------------------------|--------------------------|------------------------|------------------------------------|------------------|
| Số dư tại 01/01/2025                             | 419.080.000.000           | 52.625.676.545 | (543.000.000)                      | 484.459.399                   | 24.954.816.575           | 46.456.357.955         | 77.357.538.597                     | 620.415.849.071  |
| Lãi trong năm trước                              | -                         | -              | -                                  | -                             | -                        | 50.248.145.139         | 15.452.445.467                     | 65.700.590.606   |
| Phân phối lợi nhuận trong<br>năm tại Công ty con | -                         | -              | -                                  | -                             | -                        | -                      | (13.950.000.000)                   | (13.950.000.000) |
| Giảm khác (i)                                    | -                         | -              | -                                  | (72.476.301)                  | -                        | -                      | -                                  | (72.476.301)     |
| Số dư tại 01/01/2026                             | 419.080.000.000           | 52.625.676.545 | (543.000.000)                      | 411.983.098                   | 24.954.816.575           | 96.704.503.094         | 78.859.984.064                     | 672.093.963.376  |
| Lãi/lỗ trong kỳ này                              | -                         | -              | -                                  | -                             | -                        | 9.399.356.565          | (1.809.401.565)                    | 7.589.954.999    |
| Giảm khác (i)                                    | -                         | -              | -                                  | (8.654.881)                   | -                        | -                      | -                                  | (8.654.881)      |
| Số dư tại 30/6/2026                              | 419.080.000.000           | 52.625.676.545 | (543.000.000)                      | 403.328.217                   | 24.954.816.575           | 106.103.859.659        | 77.050.582.498                     | 679.675.263.494  |

(i) Tăng/giảm chênh lệch tỷ giá hối đoái do chuyển đổi Báo cáo tài chính của Chi nhánh Tổng Công ty Thăng Long - CTCP tại Campuchia từ đồng ngoại tệ sang Việt Nam đồng và tăng giảm khác khi hợp nhất.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2026

**5.20 Vốn chủ sở hữu (Tiếp theo)**

**b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu**

|                                     | 30/6/2026              | 01/01/2026             |
|-------------------------------------|------------------------|------------------------|
|                                     | VND                    | VND                    |
| Công ty TNHH Đầu tư và xây dựng TNG | 211.589.080.000        | 211.589.080.000        |
| Ông Phạm Tuấn Vũ                    | 105.000.000.000        | 105.000.000.000        |
| Vốn góp của đối tượng khác          | 102.490.920.000        | 102.490.920.000        |
| <b>Cộng</b>                         | <b>419.080.000.000</b> | <b>419.080.000.000</b> |

**c. Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu**

|                                  | Cho kỳ kế toán<br>kết thúc<br>ngày 30/6/2026 | Cho kỳ kế toán<br>kết thúc<br>ngày 30/6/2025 |
|----------------------------------|----------------------------------------------|----------------------------------------------|
|                                  | VND                                          | VND                                          |
| <b>Vốn đầu tư của chủ sở hữu</b> |                                              |                                              |
| Vốn góp đầu năm                  | 419.080.000.000                              | 419.080.000.000                              |
| Vốn góp tăng trong năm           | -                                            | -                                            |
| Vốn góp giảm trong năm           | -                                            | -                                            |
| Vốn góp cuối năm                 | 419.080.000.000                              | 419.080.000.000                              |
| <b>Cổ tức, lợi nhuận đã chia</b> | -                                            | -                                            |

**d. Cổ phiếu**

|                                                 | 30/6/2026  | 01/01/2026 |
|-------------------------------------------------|------------|------------|
|                                                 | Cổ phiếu   | Cổ phiếu   |
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành             | 41.908.000 | 41.908.000 |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng          | 41.908.000 | 41.908.000 |
| Cổ phiếu phổ thông                              | 41.908.000 | 41.908.000 |
| Số lượng cổ phiếu được mua lại                  | 54.300     | 54.300     |
| Cổ phiếu phổ thông                              | 54.300     | 54.300     |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành                 | 41.853.700 | 41.853.700 |
| Cổ phiếu phổ thông                              | 41.853.700 | 41.853.700 |
| Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng/Cổ phiếu) | 10.000     | 10.000     |

**e. Các Quỹ của Tổng Công ty**

|                       | 30/6/2026             | 01/01/2026            |
|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
|                       | VND                   | VND                   |
| Quỹ đầu tư phát triển | 24.954.816.575        | 24.954.816.575        |
| <b>Tổng</b>           | <b>24.954.816.575</b> | <b>24.954.816.575</b> |

**5.21 Các khoản mục ngoài Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ**

**a. Ngoại tệ**

|                          | 30/6/2026 | 01/01/2026 |
|--------------------------|-----------|------------|
| <b>Ngoại tệ các loại</b> |           |            |
| Tiền gửi Ngân hàng       |           |            |
| USD                      | 14.377    | 14.377     |
| JPY                      | 24.109,00 | 24.109,00  |

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2026

**5.21 Các khoản mục ngoài Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ****b. Tài sản cầm cố, thế chấp tại 30/6/2026****Tài sản cố định:**

| Loại tài sản                         | Khoản mục                   | Nguyên giá tại<br>30/6/2026<br>(VND) | Giá trị còn lại<br>tại 30/6/2026<br>(VND) | Đối tượng nhận<br>thế chấp, cầm cố                                     | Mục đích<br>bảo đảm               | Thời<br>hạn                                                       |
|--------------------------------------|-----------------------------|--------------------------------------|-------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------|-------------------------------------------------------------------|
| Tại Công ty mẹ                       |                             |                                      |                                           |                                                                        |                                   |                                                                   |
| Nhà cửa, vật kiến trúc               | Tài sản cố<br>định hữu hình | 21.714.418.000                       | -                                         | Ngân hàng TMCP<br>Đầu tư và phát triển<br>VN - Chi nhánh<br>Nam Hà Nội | Khoản vay<br>ngắn hạn             | Đến<br>khi<br>hoàn<br>thành<br>nghĩa<br>vụ<br>các<br>khoản<br>vay |
| Phương tiện vận tải                  |                             | 1.203.652.727                        | 295.897.979                               | Ngân hàng TMCP<br>Ngoại Thương Việt<br>Nam - Chi nhánh<br>Hà Thành     | Khoản vay<br>ngắn hạn,<br>dài hạn |                                                                   |
| Máy móc thiết bị                     |                             | 13.388.636.360                       | 7.824.434.240                             |                                                                        |                                   |                                                                   |
| Tại Công ty Cổ phần Cầu 1 Thăng Long |                             |                                      |                                           |                                                                        |                                   |                                                                   |
| Nhà cửa, vật kiến trúc               | Tài sản cố<br>định hữu hình | 16.382.726.856                       | 11.635.532.948                            | Ngân hàng TMCP<br>Đầu tư và phát triển<br>VN - Chi nhánh<br>Tây Hồ     | Khoản vay<br>ngắn hạn             | Đến<br>khi<br>hoàn<br>thành<br>nghĩa<br>vụ<br>các<br>khoản<br>vay |
| Nhà cửa, vật kiến trúc               |                             | 1.600.556.038                        | 840.291.919                               | Ngân hàng TMCP<br>Việt Nam Thịnh<br>Vượng - Chi nhánh<br>Huế           | Khoản vay<br>ngắn hạn             |                                                                   |
| Máy móc thiết bị                     |                             | 20.007.545.094                       | 329.954.570                               | Ngân hàng TMCP<br>Đầu tư và phát triển<br>VN - Chi nhanh<br>Tây Hồ     | Khoản vay<br>ngắn hạn             |                                                                   |



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2026

**5.21 Các khoản mục ngoài Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ (Tiếp theo)****b. Tài sản cầm cố, thế chấp tại 30/6/2026 (Tiếp theo)****Tài sản khác:**

| Loại tài sản                                | Khoản mục                                      | Giá trị còn lại tại<br>30/6/2026 (VND) | Đối tượng nhận thế chấp,<br>cầm cố                                        | Mục đích<br>bảo đảm   | Thời<br>hạn |
|---------------------------------------------|------------------------------------------------|----------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------|-----------------------|-------------|
| <b>Tại Công ty mẹ</b>                       |                                                |                                        |                                                                           |                       |             |
| Tiền gửi có kỳ hạn                          | Đầu tư nắm giữ<br>đến ngày đáo hạn<br>ngắn hạn | 110.500.000.000                        | Ngân hàng TMCP Đầu tư<br>và Phát triển Việt Nam -<br>Chi nhánh Nam Hà Nội | Khoản vay<br>ngắn hạn | 12<br>tháng |
| Tiền gửi có kỳ hạn                          | Đầu tư nắm giữ<br>đến ngày đáo hạn<br>dài hạn  | 20.000.000.000                         | Ngân hàng TMCP Đầu tư<br>và Phát triển Việt Nam -<br>Chi nhánh Nam Hà Nội | Khoản vay<br>ngắn hạn | 12<br>tháng |
| <b>Tại Công ty Cổ phần Cầu 1 Thăng Long</b> |                                                |                                        |                                                                           |                       |             |
| Tiền gửi có kỳ hạn                          | Đầu tư nắm giữ<br>đến ngày đáo hạn             | 16.000.000.000                         | Ngân hàng TMCP Việt<br>Nam Thịnh Vượng - Chi<br>nhánh Huế                 | Khoản vay<br>ngắn hạn | 12<br>tháng |

**6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ****6.1 Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

|                                                                                | Cho kỳ kế toán<br>kết thúc<br>ngày 30/6/2026<br>VND | Cho kỳ kế toán<br>kết thúc<br>ngày 30/6/2025<br>VND |
|--------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------|-----------------------------------------------------|
| Doanh thu dịch vụ xây dựng                                                     | 766.731.688.193                                     | 598.271.481.872                                     |
| Doanh thu thu phí đường bộ dự án BOT                                           | 71.107.781.485                                      | 75.303.532.410                                      |
| Doanh thu khác                                                                 | 47.282.261.301                                      | 42.735.961.397                                      |
| <b>Cộng</b>                                                                    | <b>885.121.730.979</b>                              | <b>716.310.975.679</b>                              |
| <i>Trong đó:</i>                                                               |                                                     |                                                     |
| <i>Doanh thu từ các bên liên quan</i><br><i>(Chi tiết tại Thuyết minh 7.1)</i> | <i>179.502.740</i>                                  | <i>2.524.910.767</i>                                |

**6.2 Giá vốn hàng bán**

|                                    | Cho kỳ kế toán<br>kết thúc<br>ngày 30/6/2026<br>VND | Cho kỳ kế toán<br>kết thúc<br>ngày 30/6/2025<br>VND |
|------------------------------------|-----------------------------------------------------|-----------------------------------------------------|
| Giá vốn dịch vụ xây dựng           | 674.364.595.161                                     | 567.302.235.672                                     |
| Giá vốn thu phí đường bộ dự án BOT | 74.174.832.130                                      | 38.652.507.328                                      |
| Giá vốn hoạt động khác             | 36.908.958.039                                      | 32.086.455.107                                      |
| <b>Cộng</b>                        | <b>785.448.385.330</b>                              | <b>638.041.198.107</b>                              |

**TỔNG CÔNG TY THĂNG LONG - CTCP**Số 72, đường Nguyễn Chí Thanh, phường Láng,  
thành phố Hà Nội

Mẫu số B 09a – DN/HN

Kèm theo Thông tư số 43/2026/TT- BTC  
Ngày 20/4/2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2026

**6.3 Doanh thu hoạt động tài chính**

|                                            | Cho kỳ kế toán<br>kết thúc<br>ngày 30/6/2026<br>VND | Cho kỳ kế toán<br>kết thúc<br>ngày 30/6/2025<br>VND |
|--------------------------------------------|-----------------------------------------------------|-----------------------------------------------------|
| Lãi tiền gửi, tiền cho vay                 | 3.940.785.608                                       | 3.420.191.355                                       |
| Cổ tức nhận được từ chứng khoán kinh doanh | 3.847.286.864                                       | -                                                   |
| <b>Cộng</b>                                | <b>7.788.072.472</b>                                | <b>3.420.191.355</b>                                |

Trong đó:

*Doanh thu hoạt động tài chính từ các bên liên quan:*

(Chi tiết tại Thuyết minh 7.1)

147.945.205

-

**6.4 Chi phí tài chính**

|                                   | Cho kỳ kế toán<br>kết thúc<br>ngày 30/6/2026<br>VND | Cho kỳ kế toán<br>kết thúc<br>ngày 30/6/2025<br>VND |
|-----------------------------------|-----------------------------------------------------|-----------------------------------------------------|
| Chi phí đi vay                    | 37.955.536.738                                      | 28.505.573.474                                      |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện | 77.992.425                                          | -                                                   |
| Chi phí tài chính khác            | 13.573.145.739                                      | -                                                   |
| <b>Cộng</b>                       | <b>51.606.674.902</b>                               | <b>28.505.573.474</b>                               |

Trong đó:

*Chi phí tài chính với các bên liên quan:*

(Chi tiết tại Thuyết minh 7.1)

-

128.972.603

**6.5 Chi phí quản lý doanh nghiệp**

|                                     | Cho kỳ kế toán<br>kết thúc<br>ngày 30/6/2026<br>VND | Cho kỳ kế toán<br>kết thúc<br>ngày 30/6/2025<br>VND |
|-------------------------------------|-----------------------------------------------------|-----------------------------------------------------|
| <b>Chi phí quản lý doanh nghiệp</b> | <b>42.012.494.006</b>                               | <b>29.661.700.899</b>                               |
| Chi phí nhân viên quản lý           | 23.055.982.367                                      | 16.305.906.907                                      |
| Chi phí vật liệu quản lý            | 44.217.671                                          | 40.776.344                                          |
| Chi phí đồ dùng văn phòng           | 431.935.705                                         | 246.361.521                                         |
| Chi phí khấu hao TSCĐ               | 709.918.939                                         | 792.374.106                                         |
| Thuế phí và lệ phí                  | 279.384.176                                         | 83.079.268                                          |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài           | 4.518.980.426                                       | 4.540.510.448                                       |
| Các khoản chi phí QLDN khác         | 12.972.074.722                                      | 7.652.692.305                                       |
| <b>Cộng</b>                         | <b>42.012.494.006</b>                               | <b>29.661.700.899</b>                               |



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2026

**6.6 Thu nhập khác/Chi phí khác**

|                                                           | Cho kỳ kế toán<br>kết thúc<br>ngày 30/6/2026<br>VND | Cho kỳ kế toán<br>kết thúc<br>ngày 30/6/2025<br>VND |
|-----------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------|-----------------------------------------------------|
| <b>Thu nhập khác</b>                                      |                                                     |                                                     |
| Thanh lý, nhượng bán TSCĐ                                 | 891.454.545                                         | -                                                   |
| Thanh lý công cụ dụng cụ                                  | -                                                   | 323.863.063                                         |
| Tiền phạt thụ được                                        | 418.792.115                                         | 297.719.808                                         |
| Thu nhập khác                                             | 145.616.854                                         | 130.558.318                                         |
| <b>Cộng</b>                                               | <b>1.455.863.514</b>                                | <b>752.141.189</b>                                  |
| <b>Chi phí khác</b>                                       |                                                     |                                                     |
| Phạt thuế và chậm nộp                                     | 275.230.900                                         | -                                                   |
| Điều chỉnh thuế GTGT theo biên bản quyết toán thuế        | 43.804.417                                          | 43.339.649                                          |
| Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ | 943.611.529                                         | -                                                   |
| Phạt hợp đồng                                             | -                                                   | 2.919.353.100                                       |
| Chi phí khác                                              | 125.025.439                                         | 39.060.917                                          |
| <b>Cộng</b>                                               | <b>1.387.672.285</b>                                | <b>3.001.753.666</b>                                |
| <b>Lợi nhuận khác</b>                                     | <b>68.191.229</b>                                   | <b>(2.249.612.477)</b>                              |

**6.7 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp**

|                                              | Cho kỳ kế toán<br>kết thúc<br>ngày 30/6/2026<br>VND | Cho kỳ kế toán<br>kết thúc<br>ngày 30/6/2025<br>VND |
|----------------------------------------------|-----------------------------------------------------|-----------------------------------------------------|
| Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 7.721.259.499                                       | 3.992.942.384                                       |

**6.8 Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

|                                                                               | Cho kỳ kế toán<br>kết thúc<br>ngày 30/6/2026<br>VND | Cho kỳ kế toán<br>kết thúc<br>ngày 30/6/2025<br>VND |
|-------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------|-----------------------------------------------------|
| <b>Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập<br/>doanh nghiệp</b>                   | <b>7.589.954.999</b>                                | <b>20.538.902.920</b>                               |
| Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát                                | (1.809.401.566)                                     | 8.931.144.043                                       |
| Các khoản điều chỉnh tăng:                                                    |                                                     |                                                     |
| Các khoản điều chỉnh giảm :                                                   | -                                                   | -                                                   |
| <b>Lợi nhuận phân bổ cho Cổ đông Công ty mẹ<br/>sở hữu cổ phiếu phổ thông</b> | <b>9.399.356.565</b>                                | <b>11.607.758.877</b>                               |
| Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành<br>bình quân trong kỳ (cổ phiếu)             | 41.853.700                                          | 41.853.700                                          |
| <b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)</b>                                | <b>225</b>                                          | <b>277</b>                                          |

**TỔNG CÔNG TY THĂNG LONG - CTCP**Số 72, đường Nguyễn Chí Thanh, phường Láng,  
thành phố Hà Nội

Mẫu số B 09a – DN/HN

Kèm theo Thông tư số 43/2026/TT- BTC  
Ngày 20/4/2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2026

**6.9 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố**

|                                  | Cho kỳ kế toán<br>kết thúc<br>ngày 30/6/2026<br>VND | Cho kỳ kế toán<br>kết thúc<br>ngày 30/6/2025<br>VND |
|----------------------------------|-----------------------------------------------------|-----------------------------------------------------|
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu    | 116.258.038.927                                     | 213.932.010.812                                     |
| Chi phí nhân công                | 46.291.926.583                                      | 34.318.839.580                                      |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 73.168.643.712                                      | 36.992.867.754                                      |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài        | 568.638.335.181                                     | 449.023.631.575                                     |
| Chi phí khác bằng tiền           | 23.103.934.933                                      | 11.887.954.734                                      |
| <b>Cộng</b>                      | <b>827.460.879.336</b>                              | <b>746.155.304.455</b>                              |

**7. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC****7.1 Thông tin về các bên liên quan**

Tổng Công ty có các bên liên quan như sau:

| <b>Bên liên quan</b>                                                                                                                                 | <b>Mối quan hệ</b>                 |
|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------|
| Công ty TNHH Đầu tư và Xây dựng TNG (Trước đây là Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng TNG)                                                            | Công ty mẹ                         |
| Công ty TNHH BOT Đường 188                                                                                                                           | Công ty liên kết trực tiếp         |
| Công ty TNHH BOT Cần Thơ - Phụng Hiệp                                                                                                                | Công ty liên kết trực tiếp         |
| Công ty Cổ phần phát triển Công nghiệp EHA Hải Phòng                                                                                                 | Công ty liên kết gián tiếp         |
| Công ty Cổ phần Xây dựng số 9 - VC9                                                                                                                  | Công ty liên quan của người nội bộ |
| Công ty TNHH Thương mại và Đầu tư Bảo Nguyên                                                                                                         | Công ty liên quan của người nội bộ |
| Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc, người quản lý khác và các cá nhân thân cận trong gia đình của các thành viên này | Ảnh hưởng đáng kể                  |

**Giao dịch với cổ đông và nhân sự chủ chốt**

Lương, thù lao của Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

| <b>Bên liên quan</b>                                                  | <b>Tính chất giao dịch</b> | Cho kỳ kế toán kết<br>thức ngày 30/6/2026<br>VND | Cho kỳ kế toán kết<br>thức ngày 30/6/2025<br>VND |
|-----------------------------------------------------------------------|----------------------------|--------------------------------------------------|--------------------------------------------------|
| Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng | Lương và thù lao           | 5.107.000.000                                    | 2.366.000.000                                    |



**TỔNG CÔNG TY THẮNG LONG - CTCP**Số 72, đường Nguyễn Chí Thanh, phường Láng,  
thành phố Hà Nội**Mẫu số B 09a – DN/HN**Kèm theo Thông tư số 43/2026/TT- BTC  
Ngày 20/4/2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2026

**7.1 Thông tin về các bên liên quan (Tiếp theo)****Giao dịch với các bên liên quan**

| <b>Bên liên quan</b>                            | <b>Mối quan hệ</b>                    | <b>Tính chất<br/>giao dịch</b> | <b>Cho kỳ kế toán<br/>kết thúc<br/>ngày 30/6/2026<br/>VND</b> | <b>Cho kỳ kế toán<br/>kết thúc<br/>ngày 30/6/2025<br/>VND</b> |
|-------------------------------------------------|---------------------------------------|--------------------------------|---------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------|
| <b>Mua hàng</b>                                 |                                       |                                | <b>66.623.037.899</b>                                         | <b>61.545.294.741</b>                                         |
| Công ty TNHH Đầu tư<br>và xây dựng TNG          | Công ty mẹ                            | Xây lắp                        | 16.424.643.759                                                | 59.168.482.258                                                |
| Công ty Cổ phần xây dựng<br>số 9 - VC9          | Công ty liên quan<br>của người nội bộ | Dịch vụ                        | 9.189.442.870                                                 | 2.376.812.483                                                 |
| Công ty TNHH Thương mại<br>và Đầu tư Bảo Nguyên | Công ty liên quan<br>của người nội bộ | Trading                        | 41.008.951.270                                                | -                                                             |
| <b>Bán hàng</b>                                 |                                       |                                | <b>179.502.740</b>                                            | <b>2.524.910.767</b>                                          |
| Công ty TNHH Đầu tư<br>và xây dựng TNG          | Công ty mẹ                            | Dịch vụ                        | 179.502.740                                                   | 2.524.450.377                                                 |
| Công ty Cổ phần xây dựng<br>số 9 - VC9          | Công ty liên quan<br>của người nội bộ | Dịch vụ                        | -                                                             | 460.390                                                       |
| <b>Doanh thu hoạt động tài chính</b>            |                                       |                                | <b>147.945.205</b>                                            | <b>-</b>                                                      |
| Công ty TNHH Thương mại<br>và Đầu tư Bảo Nguyên | Công ty liên quan<br>của người nội bộ | Lợi nhuận<br>hợp tác           | 147.945.205                                                   | -                                                             |
| <b>Thu nhập khác</b>                            |                                       |                                | <b>47.123.101</b>                                             | <b>-</b>                                                      |
| Công ty TNHH Đầu tư<br>và xây dựng TNG          | Công ty mẹ                            | Phạt hợp đồng                  | 47.123.101                                                    | -                                                             |
| <b>Đi vay</b>                                   |                                       |                                | <b>-</b>                                                      | <b>10.000.000.000</b>                                         |
| Công ty TNHH Đầu tư<br>và Xây dựng TNG          | Công ty mẹ                            | Vay                            | -                                                             | 10.000.000.000                                                |
| <b>Trả gốc vay</b>                              |                                       |                                | <b>-</b>                                                      | <b>10.000.000.000</b>                                         |
| Công ty TNHH Đầu tư<br>và Xây dựng TNG          | Công ty mẹ                            | Trả vay                        | -                                                             | 10.000.000.000                                                |
| <b>Lãi vay</b>                                  |                                       |                                | <b>-</b>                                                      | <b>128.972.603</b>                                            |
| Công ty TNHH Đầu tư<br>và Xây dựng TNG          | Công ty mẹ                            | Lãi vay                        | -                                                             | 128.972.603                                                   |

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2026

**7.1 Thông tin về các bên liên quan (Tiếp theo)**

**Số dư với các bên liên quan**

| Bên liên quan                                        | Mối quan hệ                        | Tính chất giao dịch | 30/6/2026<br>VND       | 01/01/2026<br>VND      |
|------------------------------------------------------|------------------------------------|---------------------|------------------------|------------------------|
| <b>Phải thu ngắn hạn của khách hàng</b>              |                                    |                     | <b>3.509.593.200</b>   | <b>5.080.051.742</b>   |
| Công ty TNHH Đầu tư và xây dựng TNG                  | Công ty mẹ                         | Thi công            | 3.509.593.200          | 5.080.051.742          |
| <b>Trả trước cho người bán ngắn hạn</b>              |                                    |                     | <b>138.621.538.637</b> | <b>121.764.811.854</b> |
| Công ty TNHH Đầu tư và xây dựng TNG                  | Công ty mẹ                         | Thi công            | 72.012.327.958         | 51.337.555.277         |
| Công ty Cổ phần xây dựng số 9 - VC9                  | Công ty liên quan của người nội bộ | Thi công và khác    | 37.120.858.479         | 70.427.256.577         |
| Công ty TNHH Thương mại và Đầu tư Bảo Nguyên         | Công ty liên quan của người nội bộ | Lợi nhuận hợp tác   | 29.488.352.200         | -                      |
| <b>Phải thu khác</b>                                 |                                    |                     | <b>90.868.888.956</b>  | <b>720.943.751</b>     |
| Công ty TNHH BOT đường 188                           | Công ty liên kết                   | Phải trả khác       | 720.943.751            | 720.943.751            |
| Công ty TNHH Thương mại và Đầu tư Bảo Nguyên         | Công ty liên quan của người nội bộ | Phải thu khác       | 90.147.945.205         | -                      |
| <b>Phải trả người bán ngắn hạn</b>                   |                                    |                     | <b>150.627.251.560</b> | <b>166.143.781.649</b> |
| Công ty TNHH Đầu tư và xây dựng TNG                  | Công ty mẹ                         | Thi công            | 142.948.244.872        | 164.241.307.591        |
| Công ty Cổ phần xây dựng số 9 - VC9                  | Công ty liên quan của người nội bộ | Dịch vụ             | 606.996.456            | 1.902.474.058          |
| Công ty TNHH Thương mại và Đầu tư Bảo Nguyên         | Công ty liên quan của người nội bộ | Thương mại          | 7.072.010.232          | -                      |
| <b>Người mua trả tiền trước</b>                      |                                    |                     | <b>128.200.000.000</b> | <b>5.200.000.000</b>   |
| Công ty TNHH Đầu tư và xây dựng TNG                  | Công ty mẹ                         | Thi công            | 5.200.000.000          | 5.200.000.000          |
| Công ty Cổ phần phát triển Công nghiệp EHA Hải Phòng | Công ty liên kết                   | Khác                | 123.000.000.000        | -                      |
| <b>Các khoản phải trả khác</b>                       |                                    |                     | <b>14.982.021.652</b>  | <b>14.982.021.652</b>  |
| Công ty TNHH BOT đường 188                           | Công ty liên kết                   |                     | 14.853.049.049         | 14.853.049.049         |
| Công ty TNHH Đầu tư và xây dựng TNG                  | Công ty mẹ                         | Lãi vay             | 128.972.603            | 128.972.603            |



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**  
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2026

**7.2 Báo cáo bộ phận**

Báo cáo kết quả bộ phận cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2026

*Đơn vị tính: VND*

|                                                     | Hoạt động Xây dựng    | Hoạt động khác        | Kinh doanh<br>Dự án BOT | Tổng                  |
|-----------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|-------------------------|-----------------------|
| Doanh thu thuần                                     | 766.731.688.193       | 47.282.261.301        | 71.107.781.485          | 885.121.730.979       |
| Giá vốn                                             | 674.364.595.161       | 36.908.958.039        | 74.174.832.130          | 785.448.385.330       |
| <b>Lợi nhuận gộp</b>                                | <b>92.367.093.032</b> | <b>10.373.303.262</b> | <b>(3.067.050.645)</b>  | <b>99.673.345.649</b> |
| <b>KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG</b>                            |                       |                       |                         |                       |
| Kết quả bộ phận                                     | 92.367.093.032        | 10.373.303.262        | (3.067.050.645)         | 99.673.345.649        |
| Doanh thu tài chính                                 |                       |                       |                         | 7.788.072.472         |
| Chi phí tài chính                                   |                       |                       |                         | (51.606.674.902)      |
| Phân lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết |                       |                       |                         | 1.400.774.056         |
| Chi phí quản lý doanh nghiệp                        |                       |                       |                         | (42.012.494.006)      |
| Lợi nhuận khác không liên quan đến HĐSXKD           |                       |                       |                         | 68.191.229            |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp                          |                       |                       |                         | (7.721.259.499)       |
| <b>Lợi nhuận trong kỳ</b>                           |                       |                       |                         | <b>7.589.954.999</b>  |

Báo cáo kết quả bộ phận cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2025

|                                                     | Hoạt động Xây dựng    | Hoạt động khác        | Kinh doanh<br>Dự án BOT | Tổng                  |
|-----------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|-------------------------|-----------------------|
| Doanh thu                                           | 598.271.481.872       | 42.735.961.397        | 75.303.532.410          | 716.310.975.679       |
| Giá vốn                                             | 567.302.235.672       | 32.086.455.107        | 38.652.507.328          | 638.041.198.107       |
| <b>Lợi nhuận gộp</b>                                | <b>30.969.246.200</b> | <b>10.649.506.290</b> | <b>36.651.025.082</b>   | <b>78.269.777.572</b> |
| <b>KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG</b>                            |                       |                       |                         |                       |
| Kết quả bộ phận                                     | 30.969.246.200        | 10.649.506.290        | 36.651.025.082          | 78.269.777.572        |
| Doanh thu tài chính                                 |                       |                       |                         | 3.420.191.355         |
| Chi phí tài chính                                   |                       |                       |                         | (28.505.573.474)      |
| Phân lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết |                       |                       |                         | 3.258.763.227         |
| Chi phí quản lý doanh nghiệp                        |                       |                       |                         | (29.661.700.899)      |
| Lợi nhuận khác không liên quan đến HĐSXKD           |                       |                       |                         | (2.249.612.477)       |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp                          |                       |                       |                         | (3.992.942.384)       |
| <b>Lợi nhuận trong kỳ</b>                           |                       |                       |                         | <b>20.538.902.920</b> |

**TỔNG CÔNG TY THĂNG LONG - CTCP**

Số 72, đường Nguyễn Chí Thanh, phường Láng, thành phố Hà Nội

Mẫu số B 09a – DN/HN

Kèm theo Thông tư số 43/2026/TT- BTC  
Ngày 20/4/2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2026

Đơn vị tính: VND**7.2 Báo cáo bộ phận (Tiếp theo)**

Tài sản bộ phận và nợ bộ phận tại ngày 30/6/2026 như sau:

|                               | Hoạt động Xây dựng | Hoạt động khác | Kinh doanh<br>Dự án BOT | Tổng                     |
|-------------------------------|--------------------|----------------|-------------------------|--------------------------|
| <b>TÀI SẢN</b>                |                    |                |                         |                          |
| Công nợ phải thu              | 1.807.692.993.405  | 95.985.124.224 | 64.549.453.434          | 1.968.227.571.063        |
| Tài sản cố định               | -                  | -              | 75.489.216.295          | 75.489.216.295           |
| Đầu tư tài chính              | -                  | -              | 1.250.000.000           | 1.250.000.000            |
| Tài sản không phân bổ         |                    |                |                         | 2.405.160.999.865        |
| <b>Tổng tài sản</b>           |                    |                |                         | <b>4.450.127.787.223</b> |
| <b>NỢ PHẢI TRẢ</b>            |                    |                |                         |                          |
| Công nợ phải trả              | 2.163.487.837.245  | 7.395.406.222  | 32.817.896.023          | 2.203.701.139.490        |
| Nợ phải trả không thể phân bổ |                    |                |                         | 1.566.751.384.239        |
| <b>Tổng nợ phải trả</b>       |                    |                |                         | <b>3.770.452.523.729</b> |

Tài sản bộ phận và nợ bộ phận tại ngày 01/01/2026 như sau:

|                               | Hoạt động Xây dựng | Hoạt động khác  | Kinh doanh<br>Dự án BOT | Tổng                     |
|-------------------------------|--------------------|-----------------|-------------------------|--------------------------|
| <b>TÀI SẢN</b>                |                    |                 |                         |                          |
| Công nợ phải thu              | 1.268.710.578.684  | 125.289.122.991 | 38.950.443.747          | 1.432.950.145.422        |
| Tài sản cố định               | -                  | -               | 143.527.807.678         | 143.527.807.678          |
| Tài sản không thể phân bổ     |                    |                 |                         | 1.948.073.312.654        |
| <b>Tổng tài sản</b>           |                    |                 |                         | <b>3.524.551.265.754</b> |
| <b>NỢ PHẢI TRẢ</b>            |                    |                 |                         |                          |
| Công nợ phải trả              | 1.566.130.323.537  | 3.310.984.166   | 25.302.310.362          | 1.594.743.618.065        |
| Nợ phải trả không thể phân bổ |                    |                 |                         | 1.257.713.684.313        |
| <b>Tổng nợ phải trả</b>       |                    |                 |                         | <b>2.852.457.302.378</b> |



**TỔNG CÔNG TY THĂNG LONG - CTCP**

Số 72, đường Nguyễn Chí Thanh, phường Láng,  
thành phố Hà Nội

Mẫu số B 09a – DN/HN

Kèm theo Thông tư số 43/2026/TT- BTC  
Ngày 20/4/2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2026

**7.3 Thông tin khác****Tăng vốn điều lệ**

Theo Nghị quyết số 01/NQ-ĐHĐCĐ ngày 31/3/2026 của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2026 Tổng Công ty Thăng Long - CTCP đã thông qua việc ủy quyền cho Hội đồng Quản trị xem xét quyết định, thực hiện một số quyền và nghĩa vụ thuộc thẩm quyền của Đại hội đồng cổ đông, trong đó tiếp tục triển khai Phương án chào bán cổ phiếu riêng lẻ để tăng vốn điều lệ của Tổng Công ty Thăng Long - CTCP.

**7.4 Thông tin so sánh**

Thông tin so sánh trên Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ và các thuyết minh liên quan là số liệu Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM - Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế INPACT.

Thông tin so sánh trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ và các thuyết minh hợp nhất liên quan là số liệu cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2025 đã được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM - Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế INPACT.

Công ty đã áp dụng các hướng dẫn của Thông tư 99/2025/TT-BTC kể từ ngày 01/01/2026. Để thông tin trên Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ có thể so sánh được, Công ty đã trình bày lại hoặc phân loại lại một số nội dung Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025 như sau:

|                            |     | Tại ngày<br>01/01/2026<br>(Trình bày lại)<br>Mã số VND | Tại ngày<br>31/12/2025<br>(Đã trình bày)<br>VND | Chênh lệch<br>VND |
|----------------------------|-----|--------------------------------------------------------|-------------------------------------------------|-------------------|
| Phải trả cổ tức, lợi nhuận | 313 | 603.148.680                                            | -                                               | 603.148.680       |
| Phải trả ngắn hạn khác     | 320 | 99.355.745.909                                         | 99.958.894.589                                  | (603.148.680)     |

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Hà Nội, ngày 25 tháng 8 năm 2026

Tổng Giám đốc

Vũ Quang Hòa

Nguyễn Thị Dịu

Nguyễn Việt Hà

